HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

KHOA CƠ BẢN 1

BÀI GIẢNG

NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

(HỌC PHẦN 2)

(Dành cho sinh viên chính quy)

NGƯỜI BIÊN SOẠN: ĐÀO MẠNH NINH

Hà Nội, 2016

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....1
CHƯƠNG 4: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ.....2
4.1. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA.....2
4.1.1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa.....2
4.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa.....3
4.2. HÀNG HÓA.....6
4.2.1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa.....6
4.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa.....9
4.2.3. Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.12
4.3. TIỀN TỆ.....18
4.3.1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tế.....18
4.3.2. Chức năng của tiền tệ.....23
4.3.3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát.....25
4.4. QUY LUẬT GIÁ TRỊ.....27
4.4.1. Nội dung của quy luật giá trị.....27
4.4.2. Tác động của quy luật giá trị.....28
CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ.....33
5.1. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN.....33
5.1.1. Công thức chung của tư bản (T – H – T').....33
5.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.....34
5.1.3. Hàng hóa sức lao động.....35
5.2. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....37
5.2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.....37
5.2.2. Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.....40
5.2.3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư.....42
5.2.4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch.....44
5.2.5. Sản xuất giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.....48
5.3. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....49
5.3.1. Bản chất kinh tế của tiền công.....49
5.3.2. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản.....50
5.3.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.....50
5.4. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN – TÍCH LŨY TƯ BẢN.....51
5.4.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản.....51
5.4.2. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản.....54
5.4.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản.....55
5.5. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ.....58
5.5.1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.....58

5.5.2. Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội.....65
5.5.3. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.....71
5.6. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ.....74
5.6.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.....74
5.6.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.....77
5.6. 3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản.....79
CHƯƠNG 6: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC..... 91
6.1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN.....91
6.1.1. Sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do sang chủ nghĩa tư bản độc quyền.....91
6.1. 2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.....94
6.1.3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thăng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.....101
6.2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC.....102
6.2.1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước 102
6.2.2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.....105
6.3.NHỮNG BIỂU HIỆN MỚI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY 108
6.3.1. Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền ..108
6.3.2. Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. 112
6.4. THÀNH TỰU, VAI TRÒ VÀ GIỚI HẠN LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN 113
6.4.1. Thành tựu và vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội 113
6.4.2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.....115
6.4.3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản.....118
CHƯƠNG 7: SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA..... 120
7.1. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN.....120
7.1.1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó 120
7.1.2. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.....126
7.1.3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.....128
7.2. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 131
7.2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó 131
7.2.2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa 133
7.2.3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa 138
7.3. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA.....142
7.3.1. Xu thế tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa .142
7.3.2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa 144

CHƯƠNG 8: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ -XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 153
8.1. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....153
8.1.1. Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa.....153
8.1.2. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa 168
8.2. XÂY DỰNG NỀN VĂN HOÁ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 162
8.2.1. Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa 162
8.2.2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.....166
8.2.3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa 168
8.3. GIẢI QUYẾT ĐÚNG ĐẮN VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO 171
8.3.1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc.....171
8.3.2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo 176
CHƯƠNG 9: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG 185
9.1. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC.....185
9.1.1. Cách mạng tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới 185
9.1.2. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó.....189
9.2. SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CNXH VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ. 192
9.2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết 192
9.2.2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình kiểu Liênxô 193
9.3. TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....196
9.3.1. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của xã hội loài người 196
9.3.2. Chủ nghĩa xã hội - tương lai của xã hội loài người.....197
TÀI LIỆU THAM KHẢO……201

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2008 – 2009 các trường Đại học và Cao đẳng toàn quốc đều triển khai thực hiện dạy và học Chương trình các môn Lý luận chính trị gồm ba môn học: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam.

Để kịp thời có tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập các môn học này, được sự đồng ý của Ban giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Bộ môn Lý luận Chính trị thuộc khoa Cơ bản I đã chủ động tổ chức biên soạn ba tập bài giảng ở ba môn học chung của Bộ Giáo dục – Đào tạo

Môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin được biên soạn thành hai tập bài giảng : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (1) gồm các nội dung của phân thứ nhất là Thế gới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin; Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (2) gồm hai nội dung chính là Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa và Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội

Tập bài giảng Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (2) sẽ giúp cho người học hiểu một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của Kinh tế chính trị Mác-Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó giúp cho người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình kiên trì, giữ vững định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài ra tập bài giảng còn cung cấp cơ sở phương pháp luận khoa học và cơ sở lý luận để người học tiếp tục nghiên cứu các môn khoa học xã hội và khoa học kinh tế khác.

Thời gian vừa qua mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc bổ sung, cập nhật kiến thức mới nhưng để đáp ứng với yêu cầu trong việc hiệu chỉnh đề cương chi tiết của môn học Bộ môn đã tiến hành hiệu chỉnh tập bài giảng Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin (2). Mặc dù tập thể tác giả đã hết sức cố gắng song không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong được các đồng nghiệp và sinh viên đóng góp ý kiến để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

CHƯƠNG 4

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Học thuyết giá trị (còn gọi là học thuyết giá trị lao động) là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Trong học thuyết này, C.Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người, có liên quan đến vật và biểu hiện dưới hình thái quan hệ giữa vật với vật. Cơ sở kinh tế để xác lập quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ giữa vật với vật là lao động- cái thực thể, yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa. Đây cũng chính là trọng tâm của học thuyết giá trị lao động. Sản xuất hàng hóa và các phạm trù lý luận của nó như giá trị, hàng hóa, tiền tệ v.v đã xuất hiện trước khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện và đó cũng là điều kiện để phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển. Trên cơ sở lý luận nền tảng là học thuyết giá trị, C.Mác đã xây dựng lên học thuyết giá trị thặng dư- "hòn đá tảng" trong toàn bộ lý luận kinh tế của ông và cũng là một trong ba phát minh vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác. Bởi vậy, khi nghiên cứu học thuyết giá trị của C.Mác, nghĩa là đang nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng mới chỉ ở dạng sơ khai và chung nhất.

Mục đích, yêu cầu

Sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của sản xuất hàng hóa:

+ Điều kiện ra đời và tồn tại, ưu thế của sản xuất hàng hóa so với kinh tế tự nhiên.

+ Các thuộc tính của hàng hoá, đặc biệt phạm trù giá trị hàng hoá, tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

+ Phương tiện môi giới trong trao đổi hàng hóa (tiền tệ -bản chất và chức năng).

+ Sự vận động và tác động của các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa.

Yêu cầu hiểu được các khái niệm và phạm trù được nghiên cứu trong học thuyết, làm cơ sở để nghiên cứu các vấn đề kinh tế sau này, nhất là tư tưởng cốt lõi của học thuyết: lao động là nguồn gốc đầu tiên và duy nhất của của cải, giá trị, là thực thể và thước đo giá trị hàng hóa.

4.1. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

4.1.1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

a) Khái niệm:

Sản xuất tự nhiên tự cung tự cấp là sản xuất ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội bộ của từng gia đình, từng đơn vị sản xuất.

Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán. Đó là kiểu tổ chức sản xuất mà trong đó sản phẩm làm ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

Kinh tế tự nhiên là kiểu tổ chức nền kinh tế xã hội trong đó phổ biến và chủ yếu là sản xuất tự nhiên tự cung tự cấp.

Kinh tế hàng hoá là kiểu tổ chức nền kinh tế xã hội trong đó phổ biến và chủ yếu là sản xuất hàng hoá.

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá.

Kinh tế hàng hóa đối lập với kinh tế tự nhiên và là bước tiến bộ so với kinh tế tự nhiên. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển đến một trình độ nhất định kinh tế hàng hóa ra đời thay thế kinh tế tự nhiên.

b) Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, sự ra đời của sản xuất hàng hóa do hai điều kiện sau quyết định

Thứ nhất*: *Có sự phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Vì có sự phân công lao động xã hội nên mỗi người, nhóm người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm khác nhau dẫn đến kết quả:

- Một là: Năng suất lao động tăng (do độ thuần thục của tay nghề, cải tiến máy móc, công cụ sản xuất) dẫn đến sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều, trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến .

- Hai là: Sản phẩm tạo ra chỉ một vài thứ nhất định, những nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ phải cần đến sản phẩm của nhau, trao đổi với nhau.

Các loại phân công lao động:

+ *Phân công đặc thù*: ngành lớn lại chia thành ngành nhỏ.

+ *Phân công chung*: hình thành ngành kinh tế lớn.

+ *Phân công lao động cá biệt* là phân công trong nội bộ công xưởng (không được coi là cơ sở của sản xuất hàng hóa).

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá, làm *xuất hiện nhu cầu trao đổi* sản phẩm. Tuy nhiên, phân công lao động xã hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. C.Mác đã chứng minh rằng, trong công xã thị tộc Ấn Độ cổ đại, đã có sự phân công lao động xã hội khá chi tiết, nhưng sản xuất chưa trở thành hàng hoá. Bởi tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm cũng là của chung, công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thoả mãn nhu cầu. "Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá"1. Để sản xuất hàng hoá ra đời cần phải có thêm điều kiện nữa.

Thứ hai: Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất tức là những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định, do đó sản phẩm làm ra thuộc người có quyền sở hữu tư liệu sản xuất hoặc do họ chi phối. Điều kiện này quyết định *tính chất của sự trao đổi* là trao đổi mua bán hàng hoá.

Sự tách biệt này trước hết do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.72

Đó là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện đó sẽ không có sản xuất hàng hoá.

Từ hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá ta thấy: phân công lao động xã hội, sản phẩm của người lao động sản xuất hàng hoá mang tính chất lao động xã hội vì sản phẩm của họ là để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhưng sự tách biệt tương đối về kinh tế, thì lao động của họ lại mạng tính chất là lao động tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào lại là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Lao động tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với lao động xã hội. *Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá là mâu thuẫn giữa lao đông tư nhân và lao động xã hội* là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng sản xuất thừa.

4.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

a) Đặc trưng của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hoá là sản xuất để trao đổi, mua-bán. Trong lịch sử loài người tồn tại hai kiểu tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung, tự cấp và sản xuất hàng hoá. Sản xuất tự cung, tự cấp là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản xuất như sản xuất của người nông dân trong thời kỳ công xã nguyên thuỷ, phong kiến v.v. Ngược lại, sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán chứ không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người trực tiếp sản xuất ra nó, tức là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua-bán.

Lao động của người sản xuất hàng hoá vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xã hội. Lao động của người sản xuất hàng hoá mang tính chất xã hội vì sản phẩm làm ra để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của người khác trong xã hội. Nhưng tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thì lao động của người sản xuất hàng hoá đồng thời lại mang tính chất tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Tính chất tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong nền kinh tế hàng hoá.

b) Ưu thế của sản xuất hàng hóa

** Thúc đẩy sản xuất phát triển*

Mục đích của sản xuất hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà đẻ thỏa mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Do vậy nhu cầu của thị trường càng lớn càng tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

** Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển:*

Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm để bán do đó có sự cạnh tranh gay gắt. Muốn chiến thắng trong cạnh tranh buộc người sản xuất phải năng động trong sản xuất kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng xuất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ nhiều hàng hóa và thu lợi nhuận ngày càng nhiều. Vì lẽ đó mà cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

** Làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao:*

Do nhu cầu về mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và mua nguyên vật liệu cho sản xuất mà nền sản xuất hàng hóa làm cho giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển, từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

c) Hạn chế của sản xuất hàng hoá: Mục đích của sản xuất hàng hóa là sản xuất để bán, người sản xuất quan tâm tới giá trị chứ không phải giá trị sử dụng, vì vậy có hiện tượng làm hàng giả, trốn thuế, phân hoá giàu- nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng, phá hoại môi trường sinh thái, xã hội,v.v…

4.2. HÀNG HÓA

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa Mác đã bắt đầu từ hàng hóa vì:

+ Hàng hóa là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản. Theo Mác: “của cải của xã hội tư bản là một đống hàng hóa khổng lồ” .

+ Hàng hóa được coi là tế bào kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ Phân tích hàng hóa là phân tích phạm trù giá trị, cơ sở của các phạm trù kinh tế trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như: giá trị thặng dư – phạm trù cơ bản của chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, …

4.2.1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

a) Khái niệm hàng hóa

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

* Các dạng biểu hiện của hàng hóa:

+ Dạng hữu hình như: sắt, thép, lương thực, thực phẩm…

+ Dạng vô hình như những dịch vụ thương mại, vận tải hay dịch vụ của giáo viên, bác sĩ, nghệ sĩ…

* Nhu cầu được thỏa mãn có nhiều loại :

+ Nhu cầu vật chất, tinh thần.

+ Nhu cầu cho tiêu dùng hay cho sản xuất.

+ Nhu cầu trực tiếp trước mắt hay gián tiếp, lâu dài, …

a) Hai thuộc tính của hàng hóa

Sản phẩm là hàng hóa thì có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

**** Giá trị sử dụng của hàng hoá***

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là *công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người (khả năng thỏa mãn nhu cầu của con người, xã hội)*.

Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hay một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó (tính có ích đó) làm cho hàng hoá có giá trị sử dụng. Ví dụ, công dụng của gạo là để ăn, vậy giá trị sử dụng của gạo là để ăn…

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là do những thuộc tính tự nhiên (lý, hoá học) của thực thể hàng hoá quyết định, do đó, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn.

Ví dụ: thuộc tính tự nhiên của nước là chất lỏng không màu, không mùi, không vị do vậy mà nó có thể dùng trong sinh hoạt, trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học-kỹ thuật và của lực lượng sản xuất vì vậy khi xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng cho xã hội,cho người khác chứ không phải cho người sản xuất trực tiếp ra nó. Giá trị sử dụng đến tay người tiêu dùng thông qua trao đổi mua bán. Điều đó đòi hỏi người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn quan tâm đến nhu cầu của xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì hàng hoá của họ mới bán được.

+ Những hình thái của giá trị sử dụng gồm: Những vật phẩm cho tiêu dùng cá nhân (thực phẩm, quần áo, nhà ở, …) và những vật phẩm cho tiêu dùng trong sản xuất (tư liệu sản xuất: máy móc, nguyên liệu, vật liệu,…). Có hàng hóa vật thể, hữu hình, hàng hóa phi vật thể, vô hình.

+ Trong nền sản xuất hàng hóa giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi, người ta không trao đổi những vật phẩm không có giá trị sử dụng.

**** Giá trị của hàng hoá***

Tại sao các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được cho nhau? Căn cứ, cở sở nào để so sánh và trao đổi hàng hóa? Theo Mác đó là vì mọi hàng hóa đều có *giá trị được biểu hiện ở giá trị trao đổi.*

Để hiểu được giá trị của hàng hoá phải đi từ **giá trị trao đổi.**

+ Giá trị trao đổi: *là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác*.

Thí dụ: 1m vải = 5 kg thóc (tức 1 mét vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc)

Tại sao vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, và hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định (1/5)? Vì giữa chúng có một cơ sở chung,

cái chung đó không phải là giá trị sử dụng, vì giá trị sử dụng của vải là để mặc,giá trị sử dụng của thóc là để ăn. Cái chung đó là: *cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó*. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hoá cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hoá ấy.

Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

+ Giá trị của hàng hoá: *Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.*

Hao phí lao động của con người kết tinh trong sản phẩm không phải lúc nào cũng là giá trị. Chỉ khi làm ra sản phẩm để trao đổi thì hao phí lao động mới mang hình thái giá trị.

Giá trị trao đổi mà chúng ta đề cập ở trên, chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, còn giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi.Giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá, khi nào còn sản xuất và trao đổi hàng hóa thì những người sản xuất còn quan tâm tới giá trị.

Vì vậy, *giá trị là một phạm trù lịch sử,* hình thành và tồn tại trong điều kiện sản xuất hàng hóa, là phạm trù kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa.

b)Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa

Hai thuộc tính của hàng hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

+ Mặt thống nhất biểu hiện ở chỗ: Hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hoá. Đã là hàng hóa phải có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Nếu một vật có giá trị sử dụng (tức có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, xã hội)), nhưng không có giá trị (tức không do lao động tạo ra, không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hoá. Ngược lại, một vật có giá trị (tức có lao động kết tinh), nhưng không có giá trị sử dụng (tức không thể thoả mãn nhu cầu nào của con người, xã hội) cũng không trở thành hàng hoá.

+ Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hoá thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, Với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hoá khác nhau về chất (vải mặc, sát thép, lúa gạo …) Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hoá lại đồng nhất về chất, đều là "những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi", tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hoá (vải mặc, sắt thép, lúa gạo . . . đều do lao động tạo ra, kết tinh lao động trong đó)

Thứ hai: Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng có sự tách rời nhau cả về mặt không gian và thời gian.

- Giá trị được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông và thực hiện trước.

- Giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng.

Người sản xuất quan tâm tới giá trị, nhưng để đạt được mục đích giá trị bắt buộc họ cũng phải chú đến giá trị sử dụng, ngược lại người tiêu dùng quan tâm tới giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của mình. Nhưng muốn có giá trị sử dụng họ phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó. Như vậy, trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải thực hiện giá trị của nó. Nếu không thực hiện giá trị sẽ không có giá trị sử dụng. Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị hàng hoá cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

4.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Tại sao hàng hóa lại có hai thuộc tính? Theo Mác, là do lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. *"Bất kỳ lao động nào, một mặt cũng đều là sự chi phí sức lao động của con người hiểu theo nghĩa sinh lý, và chính với tính chất lao động giống nhau của con người hay lao động trừu tượng của con người mà lao động tạo ra giá trị của hàng hóa. Mặt khác, bất kỳ lao động nào cũng đều là một sự hao phí sức lao động dưới một hình thái đặc biệt có mục đích và chính với tính chất lao động cụ thể có ích của nó mà lao động tạo nên giá trị sử dụng."* (C.Mác, Tư bản, quyển I, tập 1, tr.95)

a) Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động, kết quả lao động riêng. Những cái riêng đó là cơ sở để phân biệt các loại

hàng hóa khác nhau (ví dụ lao động của người thợ may, thợ mộc, thợ nề là những loại lao động cụ thể khác nhau nó tạo ra giá trị sử dụng khác nhau của hàng hóa).

Lao động sản xuất hàng hóa trước hết có tính cụ thể.

Lao động cụ thể rất phong phú, đa dạng và phát triển cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội và của nền sản xuất xã hội.

Lao động cụ thể là điều kiện không thể thiếu của mọi xã hội, của đời sống con người chứ không chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hóa. Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn.

Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Là một trong những nguồn gốc hình thành giá trị sử dụng của hàng hóa.

b) Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là sự tiêu hao sức lao động (sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hóa nói chung.

Nếu không kể đến tính có ích của hoạt động sản xuất thì bất cứ hoạt động sản xuất nào cũng là sự tiêu phí sực lực của con người.

Các hình thức lao động cụ thể rất nhiều, rất khác nhau nhưng đều có một cái chung là sự tiêu hao sức lực của con người bao gồm cả thể lực và trí lực. Nếu lao động cụ thể có nhiều loại và khác nhau về chất thì lao động trừu tượng lại đồng nhất với nhau về chất.

Trong mọi chế độ xã hội, quá trình lao động đều có sự tiêu phí sức lực của con người, nhưng chỉ trong điều kiện sản xuất hàng hóa, qua trao đổi và để so sánh các hàng hóa khác nhau thì sự hao phí sức lực mới là lao động trừu tượng. Vì thế lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử.

Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị của hàng hóa. Là nguồn gốc duy nhất của giá trị hàng hóa.

Vậy có thể nói giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hoá. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hóa.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa.

Tính chất tư nhân của lao động của người sản xuất hàng hóa biểu hiện: Mỗi người sản xuất hàng hóa sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào là là quyền của họ vì vậy lao động đó mang tính chất tư nhân, lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóabiểu hiện: Lao động của người sản xuất hàng hóa là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công lao động xã hội. Căn cứ để trao đổi hàng hóa là lao động trừu tượng vậy lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn, biểu hiện:

+ Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (thừa hoặc thiếu). Nếu sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội sẽ có một số hàng hóa không bán được, không thực hiện được giá trị.

+ Chi phí cá biệt của người sản xuất hàng hóa cao hơn so với chi phí xã hội cho phép, không bán được, không thu hồi được chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính vì mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển, vừa tiềm ẩn khả năng khủng khoảng.

(Xem sơ đồ 4.1)

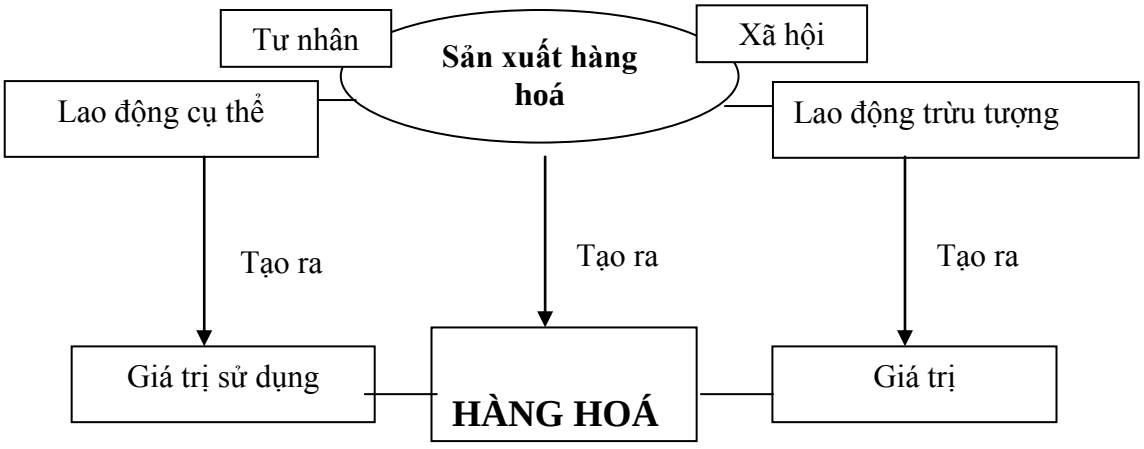

Sơ đồ 4.1

4.2.3. Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

a) Thước đo lượng giá trị của hàng hóa

Khái niệm lượng giá trị hàng hóa: *Là lượng lao động tiêu phí để sản xuất ra hàng hoá* (Chi phí xã hội để sản xuất ra hàng hóa đó chứ không phải chi phí cá biệt).

Đơn vị đo: Là thời gian lao động, nhưng không phải thời gian lao động bất kỳ. Trong nền sản xuất hàng hóa, có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động để sản xuất ra loại hàng hoá đó là khác nhau, tức là có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Thế nhưng lượng giá trị của hàng hoá không phải là do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà nó được *đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.*

* Giá trị cá biệt và giá trị xã hội của hàng hóa

+ *Giá trị cá biệt* của hàng hóa là *hao phí lao động cá biệt* của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó, được đo bằng *thời gian lao động cá biệt*. Ví dụ cùng là thợ thủ công dệt vải , để dệt 1m vải anh A bỏ ra 3 giờ lao động., anh B bỏ 3giờ 30ph . . . Thời gian hao phí của từng người để dệt 1m vải đó gọi là thời gian cá biệt, hoặc hao phí lao động cá biệt. Thời gian lao động cá biệt là thời gian cần để sản xuất một đơn vị sản phẩm của một người sản xuất cụ thể. Một loại hàng hóa có thể có nhiều thời gian lao động cá biệt khác nhau, do đó có nhiều giá trị cá biệt khác nhau. Sản xuất và trao đổi trên toần xã hội không thể căn cứ vào hao phí lao động cá biệt.

+ *Giá trị xã hội* của hàng hóa: *Giá trị của hàng hóa được xã hội thừa nhận* gọi là giá trị xã hội chính là *mức hao phí lao động cần để sản xuất ra hàng hoá được xã hội thừa nhận,* được đo bằng *thời gian lao động xã hội cần thiêt.*

(Xem sơ đồ 4.2)

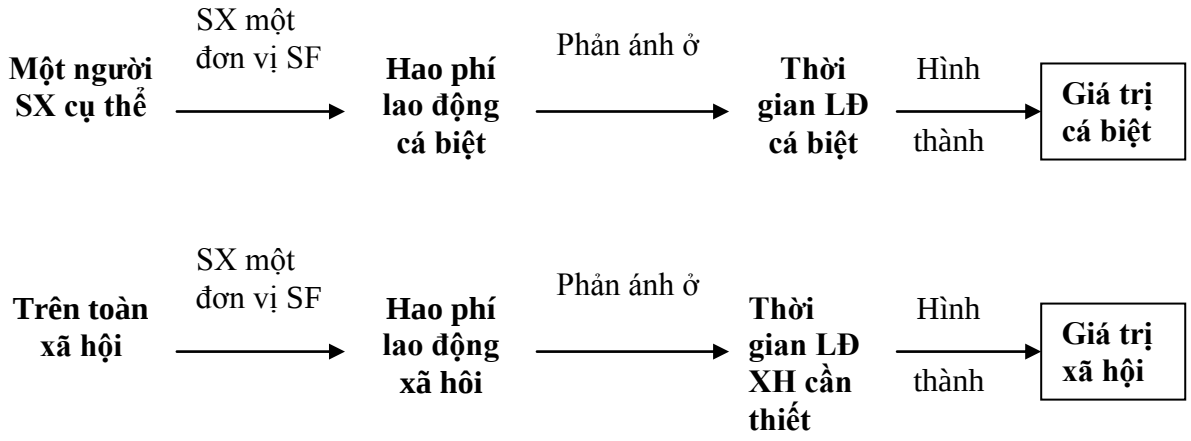

Sơ đồ 4.2

* Thời gian lao động xã hội cần thiết:

+ Khái niệm: *Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó mà được xã hội thừa nhận trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao đông trung bình trong xã hội đó.*

- Điều kiện sản xuất bình thường của xã hội là những điều kiện sản xuất trong đó tuyệt đại bộ phận của một loại hàng hoá nào đó được sản xuất ra và cung cấp cho nhu cầu thị trường.
- Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường.

+ Ví dụ về cách tính lượng giá trị hàng hóa (sự hình thành giá trị xã hội của hàng hóa):

Đối với một loại hàng hóa: giả sử trong ngành dệt vải có bốn nhóm sản xuất một loại vải, trong đó (xem bảng 4.1).

Bảng 4.1

Nhóm	Thời gian lao động cá biệt	Số lượng (m)	Tỷ lệ (%)
1	1 giờ/m	50	5%
2	2 giờ/m	100	10%
3	3 giờ/m	800	80%
4	4 giờ/m	50	5%

Từ đó thời gian lao động xã hội cần thiết (TGLĐXHCT) là thời gian lao động xã hội trung bình để sản xuất ra hàng hóa:

$$TGLĐXHCT = \frac{1h \times 50 + 2h \times 100 + 3h \times 800 + 4h \times 50}{1000} = 2{,}85(h)$$

Trong thực tế, nhóm 3 quyết định thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất một mét vải.

Đối với các hàng hóa khác nhau: giả sử trong xã hội chỉ có ba ngành sản xuất là vải, gạo, giấy. Tổng sản phẩm cung cấp đủ đáp ứng nhu cầu xã hội là 100 đơn vị sản phẩm. Trong đó, vải là 20 đơn vị sản phẩm với thời gian lao động là 30 đơn vị thời gian, gạo là 70 đơn vị sản phẩm với thời gian lao động là 70 đơn vị thời gian, giấy là 10 đơn vị sản phẩm với thời gian lao đông là 20 và giá trị của mỗi đơn vị sản phẩm là thời gian lao động cần thiết để làm ra một đơn vị sản phẩm. (xem bảng 4.2)

Bảng 4.2

Loại hàng hóa	Thời gian lao động	Số lượng sản phẩm	Giá trị
Vải	30	20	1,5
Gạo	70	70	1
Giấy	20	10	2

Do thời tiết không thuận lợi nên mất mùa nên với thời gian lao động là 70 đơn vị thời gian thì chỉ sản xuất ra 50 đơn vị gạo, như vậy giá trị sản phẩm có sự thay đổi như sau (xem bảng 4.3).

Bảng 4.3

Loại hàng hóa	Thời gian lao động	Số lượng sản phẩm	Giá trị
Vải	30	20	1,5
Gạo	70	50	1,4
Giấy	20	10	2

Nhìn trên bảng ta thấy giá trị của một đơn vị gạo tăng lên từ 1 thành 1,4. Ngược lại nếu được mùa giá trị của một đơn vị gạo sẽ giảm xuống (do cùng một thời gian lao động mà số lượng gạo sản xuất ra nhiều hơn). Các sản phẩm khác không thay đổi giá trị.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, vì trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, điều kiện trang bị kỹ thuật trung bình của xã hội ở mỗi nước khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi (cao hay thấp) thì lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

b) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

Tất cả những yếu tố ảnh hưởng đến thời gian lao động xã hội cần thiết đều ảnh hưởng tới số lượng giá trị của hàng hoá. Cụ thể đó là những nhân tố sau đây:

** Năng suất lao động*

+ Khái niệm năng suất lao động: Là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (hàng hoá).

+ Tăng năng suất lao động là tăng hiệu quả hay hiệu suất của lao động.

+ Năng suất lao động ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa như thế nào?

Năng suất lao động tăng thì lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa sẽ giảm và ngược lại. Tức là cùng trong một thời gian lao động nhưng khối lượng hàng hoá sản xuất ra sẽ tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết kết tinh trong một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Nghĩa là giá trị của một đơn vị hàng hoá tỷ lệ nghịch với

năng suất lao động, còn năng suất lao động thì tỷ lệ thuận với khối lượng hàng hóa sản xuất ra.

+ Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động :

- Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người công nhân.

- Mức độ phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất.

- Trình độ quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên.

Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

+ Cần phân biệt năng suất lao động với cường độ lao động

* *Cường độ lao động* là khái niệm nói lên mức hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động.

Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao lao động trong một đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong một đơn vị thời gian.

Tăng cường độ lao động là tăng sự hao phí lao động trong một thời gian lao động nhất định.

Cường độ lao động phụ thuộc vào:

+ Trình độ tổ chức quản lý.

+ Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.

+ Thể chất, tinh thần của người lao động.

Cường độ lao động tăng lên thì khối lượng hàng hóa sản xuất ra cũng tăng lên nhưng mức độ hao phí sức lao động cũng tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. tương ứng, vì vậy, lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn không đổi, vì tăng cường độ lao động, thực chất, chính là kéo dài thời gian lao động, chỉ có tổng giá trị tăng lên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống và khác nhau:

- Giống nhau ở chỗ: chúng đều thuộc sức sản xuất của lao động, đều dẫn đến số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên.

- Khác nhau ở chỗ:

Tăng năng suất lao động làm cho số lượng sản phẩm (hàng hóa) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống; còn tăng cường độ lao động làm cho số lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên trong một đơn vị thời gian nhưng giá trị của một đơn vị hàng hóa không đổi.

Tăng năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố máy móc kỹ thuật, do đó nó gần như là một yếu tố có "sức sản xuất" vô hạn; còn tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó nó là yếu tố của "sức sản xuất" có giới hạn nhất định. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

***** *Mức độ phức tạp của lao động (lao động giản đơn và laođộng phức tạp)*

+ *Lao động giản đơn* là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không phải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được.

+ *Lao động phức tạp* là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị (số lượng, chất lượng sản phẩm) hơn lao động giản đơn vì vậy lượng giá trị hàng hóa giảm. Lao động phức tạp, thực chất là lao động giản đơn được nhân lên. Trong qua trình trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động đơn giản trung bình, và điều đó được quy đổi một cách tự phát sau lưng những hoạt động sản xuất hàng hoá, hình thành những tỷ lệ nhất định thể hiện trên thị trường.

Lao động phức tạp = Lao động giản đơn x n

c) Cấu thành lượng giá trị hàng hóa

Lượng giá trị của hàng hóa gồm có lượng hao phí lao động kết tinh trong quá khứ được vật hóa ở giá trị các tư liệu sản xuất được chuyển vào sản phẩm và lượng hao phí lao động sống hiện tại (trong quá trình sản xuất sản phẩm).

Có thể biểu thị ở công thức sau:

$$w = c + v + m$$

Trong đó:

w – giá trị hàng hóa

c – giá trị tư liệu sản xuất (còn gọi là giá trị cũ hay lao động quá khứ), gồm $\mathbf{c_1}$ là giá trị tư liệu lao động được chuyển vào sản phẩm (khấu hao), $\mathbf{c_2}$ là giá trị của đối tượng lao động.

v – giá trị sức lao động

m – giá trị thặng dư

(v + m còn gọi là giá trị mới hay lao động sống hiện tại)

4.3. TIỀN TỆ

4.3.1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tế

a) Sự phát triển của các hình thái giá trị

Tiền tệ ra đời là do yêu cầu trao đổi hàng hóa của nền sản xuất hàng hóa, vì vậy muốn hiểu nguồn gốc của tiền ta phải nghiên cứu quá trình phát triển của các hình thức giá trị trao đổi, hay nói cách khác nghiên cứu sự phát triển các hình thái biểu hiện của giá trị. Có bốn hình thái biểu hiện của giá trị:

* *Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.*

Hình thái này xuất hiện khi sản xuất còn ở trình độ rất thấp, sản phẩm tạo ra chưa nhiều các sản phẩm lao động biến thành hàng hoá trong những hành vi đơn nhất và ngẫu nhiên.

Thí dụ: 20 vuông vải = 1 cái áo

- Ở đây, hàng hóa thứ nhất (20 vuông vải) chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hoá khác (1 cái áo).
- Quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi cũng ngẫu nhiên được hình thành.

- Hàng hoá thứ hai (cái áo) đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phôi thai của tiền tệ.
- Mặc dù, lúc đầu quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, nhưng dần dần nó trở thành quá trình xã hội đều đặn, thường xuyên thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển. Khi đó, xuất hiện hình thái thứ hai:

** Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị*

Hình thái này xuất hiện khi sản xuất phát triển hàng hóa nhiều hơn, trao đổi trở thành thường xuyên hơn một hàng hóa có thể trao đổi được với nhiều hàng hoá

Thí dụ:

20 vuông vải = { 1 cái áo / hoặc 10 đấu chè / hoặc 40 đấu cà phê / hoặc 0,2 gam vàng / ……. }

khác một cách thông thường, phổ biến.

- Ở đây, giá trị của một hàng hoá (20 vuông vải) được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá, tỷ lệ trao đổi không còn mạng tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định, Tuy nhiên, hình thái này cũng có những nhược điểm của nó như: giá trị hàng hoá được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất mà bằng một chuỗi vô tận của các hàng hoá khác.
- Trao đổi vẫn là trực tiếp hàng lấy hàng, do đó khi nhu cầu trao đổi giữa những người chủ hàng hoá không phù hợp sẽ làm cho trao đổi không thực hiện được. Chẳng hạn, người có vải cần đổi lấy áo, nhưng người có áo lại không cần vải mà cần chè…
- Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung, khi đó xuất hiện hình thái thứ ba.

** Hình thái chung của giá trị*

Xuất hiện *vật ngang giá chung* là một hàng hoá được tách ra từ các hàng hoá.

{ 1 cái áo / hoặc 10 đấu chè / hoặc 40 đấu cà phê / hoặc 0,2 gam vàng / … } = 20 vuông vải

Ví dụ:

- Ở đây, giá trị của mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung, "vật ngang giá phổ biến"- 20 vuông vải.
- Các hàng hoá đều được đổi lấy vật ngang giá chung trước sau đó mới mang đổi lấy hàng hoá cần dùng, trao đổi trực tiếp mất dần, xuất hiện trao đổi gián tiếp.
- Vật ngang giá chung chưa cố định ở một hàng hoá nào cả, tùy từng địa phương, từng thời kỳ mà người ta chọn lựa những vật ngang giá chung khác nhau (miền núi có thể là da gấu, miền biển vỏ sò. . .)
- Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một *vật ngang giá chung thống nhất*, được "gắn một cách vững chắc với một số loại hàng hoá đặc thù", khi đó xuất hiện hình thái thứ tư:

* *Hình thái tiền:*

20 vuông vải
hoặc 1 cái áo
hoặc 10 đấu chè
hoặc 40 đấu cà phê
…… = 0,03 gam vàng

Ví dụ:

- Ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ.
- Lúc đầu, có nhiều loại hàng hoá đóng vai trò tiền tệ, nhưng dần dần vai trò tiền tệ được chuyển sang các kim lại quý (tiền kim loại) như đồng rồi bạc và cuối cùng là vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng lại có được vai trò tiền tệ như vậy?

Thứ nhất: *Nó cũng là một hàng hoá, cũng có giá trị sử dụng và giá trị*.

+ Giá trị sử dụng của vàng dùng làm đồ trang sức, hàn răng thủng…

+ Giá trị của vàng cũng được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó (tìm kiếm, khai thác và chế tác vàng hoặc bạc). Do đó nó có thể mang

trao đổi với các hàng hoá khác, và với tư cách là hàng hoá, vàng cũng đã đóng vai trò vật ngang giá như các hàng hoá khác trong hình thái thứ nhất và thứ hai.

Thứ hai: *nó có những ưu thế đặc biệt thích hợp với vai trò tiền tệ* như: Thuần nhất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, dễ bảo quản, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng có giá trị cao (tốn nhiều công sức mới có được). Nó có thể đo lường giá trị của mọi loại hàng hoá. Chính vì vậy mà vàng (hoặc bạc) được xã hội trao cho một *giá trị sử dụng xã hội đặc biệt*: đóng vai trò là *vật ngang giá chung* cho tất cả các hàng hoá khác.

Tóm lại tiền ra đời do kết quả sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tiền là sản phẩm do con người tạo ra.

b) Bản chất của tiền tệ

Tiền là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là hình thái cao nhất của giá trị hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị, nó biểu hiện trực tiếp của giá trị hàng hoá, biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

Để thấy rõ hơn ta có thể phân tích hàng hóa tiền (Vàng, bạc). Là hàng hóa phải có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng của tiền: trước hết tiền với tư cách là vàng, bạc (tiền đúc, vàng thoi, bạc nén,…) có giá trị sử dụng thông thường của một kim loại quý đó là làm đồ trang sức, các vật dụng, dung trong khoa học kỹ thuât.,…Mặt khác nó có giá trị sử dụng đặc biệt là làm vật ngang giá chung, làm gương soi chung cho mọi hàng hóa. Các hàng hóa khác nhau soi vào đây để lấy giá trị của mình, có tiền có thể trao đổi trực tiếp lấy bất cứ hàng hóa nào, có thể đáp ứng mọi nhu cầu một cách nhanh chóng.

Giá trị của tiền cũng giống như các hàng hóa khác, đó là lao động hao phí để khai thác, chế biến,… vàng, bạc (xem sơ đồ 4.3).

Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa (xem sơ đồ 4.4).

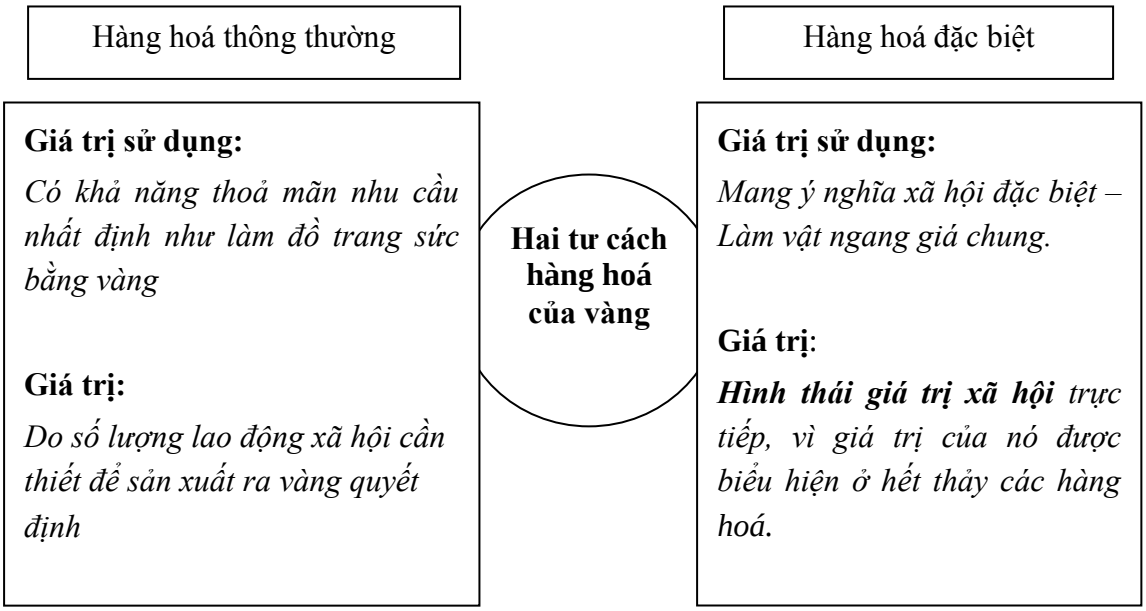

Sơ đồ 4.3

Sơ đồ 4.4: Sự phụ thuộc của giá cả hàng hóa vào giá trị của hàng hóa và giá trị của vàng.

Giá trị của hàng hóa	Giá trị của vàng	Giá cả của hàng hóa
Tăng lên	Không đổi	Tăng lên
Không đổi	Giảm xuống	Tăng lên
Không đổi	Tăng lên	Giảm xuống
Giảm xuống	Không đổi	Giảm xuống

4.3.2. Chức năng của tiền tệ

a) Thước đo giá trị

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa đó, nhưng nó được biểu hiện ra bằng một lượng tiền nhất định. Giá trị biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa. Hay nói cách khác, giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết phải có tiền mặt.

Như vậy, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá cả. Trong các điều kiện khác không đổi, giá trị của hàng hoá cao thì giá cả của nó cũng cao và ngược lại. Giá cả hàng hoá có thể lên xuống xoay xung quanh giá trị, nó phụ thuộc vào các yếu tố như quy luật cung cầu, cạnh tranh …), nhưng tổng số giá cả vẫn luôn bằng tổng số giá trị.

b) Phương tiện lưu thông

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá (H- T- H'). Khi làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng…)

Với chức năng là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Sau đó là tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy ra đời. Tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền).

Thực hiện chức năng này, *tiền làm cho quá trình mua bán diễn ra được thuận lợi,* nhưng đồng thời *nó cũng làm cho việc mua bán tách rời nhau cả về không gian và thời gian, do đó nó đã bao hàm khả năng khủng hoảng* (ví dụ, có thể mua mà chưa bán, có thể mua ở nơi này, bán ở nơi kia… do đó, đã tạo ra sự không nhất trí giữa mua và bán, gây ra khả năng khủng hoảng).

c) Phương tiện cất trữ

Khi sản xuất giảm một phần tiền được rút khỏi lưu thông đưa về cất giữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng vơi nhu cầu tiền cần thiết, khi sản xuất tăng, lượng hàng hóa nhiều thì tiền cất trữ lại được đưa vào lưu thông để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng, bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.

Tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là cất giữ của cải.

d) Phương tiện thanh toán

hực hiện chức năng này tiền được dùng để chi trả sau khi công việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành, như trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, nộp thuế…

Tiền làm phương tiện thanh toán có *tác dụng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có đủ tiền.* Đồng thời, *khi chức năng này càng được thực hiện rộng rãi thì khả năng khủng hoảng cũng sẽ tăng lên,* vì chỉ cần một khâu nào đó trong hệ thống thanh toán bị phá vỡ (ví dụ một trong những nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ ở các nước châu Á năm 1997 là do tiền không thực hiện được chức năng làm phương tiện thanh toán).

Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, xuất hiện một loại tiền mới- tiền tín dụng dưới hình thức như: giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ tài khoản có thể phát hành séc, tiền điện tử, thẻ (card) thanh toán… điều đó cũng có nghĩa là các hình thức của tiền đã được phát triển hơn.

e) Tiền tệ thế giới

Chức năng này xuất hiện khi trao đổi hàng hoá mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

Làm được chức năng này phải là tiền vàng, hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

Tóm lại, tiền tệ có năm chức năng, những chức năng này ra đời cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Năm chức năng đó quan hệ mật thiết với nhau và thông thường tiền làm nhiều chức năng cùng một lúc.

4.3.3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

a) Quy luật lưu thông tiền tệ

* *Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ nhất định.*

* Khi tiền mới chỉ thực hiện chức năng là phương tiện lưu thông, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được tính theo công thức:

$$M = \frac{P \times Q}{V}$$

Trong đó:

M: là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P: Là mức giá cả

Q: là khối lượng hàng hoá đem ra lưu thông

V: là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

Tức là $\mathbf{M} = \dfrac{\text{Tổng giá cả hàng hoá đem ra lưu thông}}{\text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ}}$

* Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thành toán và phương tiện

$$M = \frac{P \times Q - (PQc + PQk) + PQt}{V}$$

lưu thông thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

Trong đó:

M là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P Là mức giá cả

Q là khối lượng hàng hoá đem ra lưu thông

PQc là tổng giá cả hàng hoá bán chịu

PQk là tổng giá cả hàng hoá khấu trừ cho nhau

***PQt* là tổng giá cả hàng hoá đến kỳ thanh toán**

V là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

b) Lạm phát

Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền vàng hay bạc cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu, thì sẽ dẫn đến hiện tượng lạm phát.

- Lạm phát là một hiện tượng khủng hoảng tiền tệ, biểu hiện của lạm phát là mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên.

- Khi vàng và bạc được dùng làm tiền thì số lượng tiền vàng hay bạc được thích ứng một cách tự phát với số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Bởi vì, tiền vàng hay tiền bạc (hoặc các của cải bằng vàng, bạc) thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ.
- Khi phát hành tiền giấy thì tình hình sẽ khác. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị, thay thế tiền vàng hay bạc trong chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền giấy không có giá trị thực nên nó không làm được phương tiện cất trữ.
- Căn cứ vào mức giá tăng lên có thể chia lạm phát thành:

+ Lạm phát vừa phải (chỉ số giá cả tăng lên dưới 10% một năm).

+ Lạm phát phi mã (trên 10% một năm).

+ Siêu lạm phát (chỉ số giá cả tăng lên hàng trăm, hàng nghìn lần và hơn nữa).

Lạm phát là hiện tượng chung của nền kinh tế hàng hóa và *có tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế xã hội.* Do đó, việc chống lạm phát là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới.

4.4. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

4.4.1. Nội dung của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là một quy luật kinh tế căn bản của sản xuất hàng hoá, nó chi phối sản xuất và trao đổi hàng hoá

a) Nội dung, yêu cầu của qui luật giá trị

Theo qui luật giá trị, sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết

+ Trong sản xuất*: Người sản xuất phải làm sao cho chi phí cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng chi phí xã hội.* Trong kinh tế hàng hóa mỗi người sản xuất có điều kiện sản xuất khác nhau do vậy mà hao phí lao động cá biệt cũng khác nhau nhưng khi trao đổi hàng hóa phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội. Muốn bán được hàng, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải hạ được chi phí cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng chi phí xã hội.

+ Trong trao đổi: *Phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá* (đúng giá trị). Nếu bán cao hơn giá trị thì hàng hóa không bán được, không thu hồi vốn, bán thấp hơn giá trị sẽ thua lỗ, phá sản. (*Lưu thông không tạo ra giá trị*)

Cụ thể:

- *Đối với một hàng hoá*: Giá cả có thể lên xuống nhưng phải xoay quanh trục giá trị của hàng hoá.

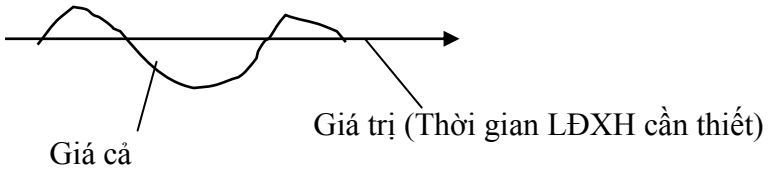

- *Đối với tổng hàng hoá trên phạm vi toàn xã hội*:

Tổng Giá cả hàng hoá (sau khi bán) = **Tổng Giá trị hàng hoá** (trong sản xuất)

Phương thức vận động của qui luật giá trị: Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hóa. Giá trị là cơ sở của giá cả, nếu hàng hóa có nhiều giá trị thì giá cả cao và ngược lại. Tuy nhiên giá cả hàng hóa trên thị trường còn chịu sự tác động của nhiều nhân tố như cạnh tranh, cung cầu … Vì vậy giá cả lên xuống xoay xung quanh giá trị, đó chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị được thế hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị.

4.4.2. Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có 3 tác động sau:

a) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá:

Điều tiết sản xuất: Tức là nó điều hòa, phân bố các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Làm thay đổi quy mô sản xuất (mở rộng hay thu hẹp)

+ Tại sao quy luật giá trị điều tiết được sản xuất? Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị là sản xuất và trao đổi phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết, trong sản xuất chi phí cá biệt phải bằng hoặc nhỏ hơn chi phí xã hội, trong trao đổi phải trao đổi ngang giá có như vậy mới tồn tại và phát triển. Nhưng trong thực tế vẫn xẩy ra tình trạng giá phải bán thấp hơn hoặc bán cao hơn giá trị. Yếu tố đó tác động một cách tự phát đến các nhà sản suất làm cho họ thu hẹp hoặc mở rộng sản xuất. Đó là qui luật giá trị đã điều tiết sản xuất.

+ Qui luật giá trị điều tiết sản xuất như thế nào ?

- Nếu một ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu giá cả cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy và lãi cao, những người sản xuất ngành đó sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặc khác, những người sản xuất ngành khác cũng có thể chuyển sang ngành này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

- Ngược lại nếu như ngành nào đó có giá cả thấp hơn giá trị (cung lớn hơn cầu) sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất ngành này hoặc chuyển ngành khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác tăng lên.

- Nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Điều tiết lưu thông hàng hoá

Tại sao qui luật giá trị điều tiết lưu thông? Yêu cầu của qui luật là phải trao đổi ngang giá, nhưng thực tế do tác động của qui luật cung cầu nên có thể nơi này bán cao hơn giá trị nhưng nơi khác lại phải bán thấp hơn giá trị. Nội dung của qui luật của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, và do đó, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

b) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

- Trong nền sản xuất hàng hóa mỗi nhà sản xuất có chi phí cá biệt riêng (do điều kiện sản xuất khác nhau), nhưng trên thị trường thì các hàng hoá đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hoá nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mực hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi chi phí càng thấp lãi.càng lớn. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm… nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.
- Sự cạnh tranh quyết liệt, người sản xuất nào cũng làm như vậy nên cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

c) Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành giàu, nghèo.

- Những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ. Ngược lại, những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn mức hoa phí lao động xã hội cần thiết, sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuế.
- Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.
- Quy luật giá trị làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, đây là sự lựa chọn tự nhiên, nó đào thải những yếu kém, kích thích những nhân tố tích cực. Nếu xét ở góc độ là động lực để thúc đẩy phát triển sản xuất thì nó làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa, tập trung vốn, nhanh chóng chuyển nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại.
- Xét dưới góc độ xã hội, sự phân hóa giầu nghèo của sản xuất hàng hóa có tác động tiêu cực. Do đó, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Sự vận động của quy luật giá trị gắn liền với quan hệ cung cầu, cạnh tranh và giá cả hàng hoá trên thị trường. Do vậy, trong nền kinh tế hàng hóa, các chủ thể kinh tế muốn tồn tại phát triển không chỉ thực hiện đúng yêu cầu của qui luật giá trị mà cần quan tâm tới quan hệ cung cầu, giá cả hàng hóa. Cạnh tranh là động lực của sản xuất hàng hoá, là môi trường cần thiết và tất yếu cho nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường. Giá cả thị trường là giá bán thực tế trên thị trường, nó không phải lúc nào cũng bằng giá trị mà lên xuống xoay xung quanh giá trị do nhiều nhân tố như: cạnh tranh, cung-cầu, sức mua của đồng tiền …

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, thì giá cả là một công cụ quan trọng để nhà nước thực hiện việc quản lý, kích thích, điều tiết các hoạt động kinh tế theo những định hướng, mục tiêu nhất định như nhằm duy trì những cân đối của nền kinh tế, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, nhà nước quản lý giá không phải bằng cách định giá trực tiếp (trừ mặt hàng nhà nước độc quyền), mà quản lý một cách gián tiếp thông qua các công cụ kinh tế và pháp luật để tác động vào tổng cung và tổng cầu, tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm bình ổn giá cả thị trường, đổi mới cơ chế dự trữ lưu thông.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

Câu 1.

Phân tích điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá.

Câu 2.

Phân tích hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá. Ý nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay.

Câu 3.

Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và ý nghĩa của việc phát hiện này đối với việc xây dựng lí luận giá trị lao động.

Câu 4.

Phân tích mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

Câu 5.

Phân tích lượng giá trị của hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá.

Câu 6.

Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Câu 7.

Phân tích các chức năng của tiền tệ.

Câu 8.

Phân tích nội dung và tác dụng của quy luật giá trị. Ý nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay.

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Câu 1.

Mối quan hệ giữa giá trị, giá trị trao đổi và giá cả của hàng hóa. Các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị và giá cả hàng hóa.

Câu 2.

Quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin về tính tất yếu của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường và sự vận dụng ở nước ta.

CHƯƠNG 5

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự phát triển cao của sản xuất hàng hóa không chỉ về lượng, mà còn về chất so với các phương thức sản xuất trước đó; ngoài lượng hàng hóa khổng lồ mà nó tạo ra, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn làm xuất hiện loại hàng hóa mới- đó là hàng hóa sức lao động. Và khi sức lao động trở thành hàng hóa thì tiền tệ mang hình thái tư bản và gắn liền với đó là sự xuất hiện quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê. Bản chất mối quan hệ này thể hiện ở chỗ nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư do người công nhân làm thuê tạo ra. Giá trị thặng dư là nguồn gốc hình thành thu nhập của nhà tư bản và tập đoàn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trọng tâm học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác- một trong những phát minh vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác- xoay quanh vấn đề "hòn đá tảng" này trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mục đích, yêu cầu

- Nắm được bản chất và nguồn gốc thực sự của tư bản và giá trị thặng dư, từ đó hiểu được bản chất của chủ nghĩa tư bản.
- Hiểu được qui luật vận động của chủ nghĩa tư bản cũng như những mâu thuẫn ngày càng tăng trong lòng chủ nghĩa tư bản và vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.
- Hiểu được tính tất yếu của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.
- Yêu cầu: Phải nắm vững các khái niệm về hàng hoá, giá trị, tiền tệ ở chương trước. Nắm vững khái niệm lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

5.1. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

5.1.1. Công thức chung của tư bản (T – H – T')

Tiền là hình thái giá trị cuối cùng của sản xuất và lưu thông hàng hoá giản đơn đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản.

Cả lưu thông hàng hoá giản đơn và kinh tế tư bản chủ nghĩa đều sử dụng tiền tệ. Tuy nhiên trong mỗi hình thái này,tiền có vai trò và vị trí khác nhau:

+ Tiền *trong lưu thông hàng hoá giản đơn* vận động theo công thức: H-T'-H'.

+ Tiền trong *lưu thông hàng hóa tư bản chủ nghĩa* vận động theo công thức: T-H-T'.

So sánh hai công thức trên có thể thấy những điểm sau:

Điểm giống nhau của hai công thức lưu thông nói trên là đều cấu thành bởi hai yếu tố hàng và tiền: đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán.

Điểm khác nhau giữa hai công thức đó là: Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán (H-T) và kết thúc bằng hành vi mua (T-H'), điểm xuất phát và điểm kết thúc đều là hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông của tư bản băt đầu bằng hành vi mua (T-H) và kết thúc bằng hành vị bán (H-T'), tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc, còn hàng hoá đóng vai trò trung gian…, mục đích của lưu thông tư bản là giá trị, và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức T-H- T', trong đó T'= T + t; t là số tiền trội hơn được gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu bằng m. Còn số tiền ứng ra bán đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản.

Như vậy, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

T-H-T' được gọi là *công thức chung của tư bản* vì mọi tư bản đều vận động như vậy nhằm mục đích mang lại giá trị thặng dư.

5.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Bản chất của công thức chung của tư bản T-H-T' là giá trị sinh ra giá trị thặng dư; nhưng giá trị thặng dư do đâu mà có, liệu lưu thông hàng hoá có làm cho tiền sinh ra và kéo theo việc hình thành giá trị thặng dư?

Xét các trường hợp trong lưu thông có sinh ra giá trị thặng dư không?

a) Trong trường hợp trao đổi ngang giá, chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị, từ tiền thành hàng hoặc từ hàng thành tiền, tổng giá trị trong tay mỗi người

tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. (người tham gia có lợi là ở có được giá trị sử dụng mà mình cần)

b) Trong trường hợp trao đổi không ngang giá, hàng hoá có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù cho cái thiệt khi mua và ngược lại. Cho dù có người chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị toàn xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà người này thu được chẳng qua cũng chỉ là sự ăn chặn số giá trị của người khác mà thôi. Như vậy, lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không hề tạo ra giá trị.

Xét trường hợp ngoài lưu thông có sinh ra giá trị thặng dư không? Câu trả lời là không, bởi khi người có tiền trong tay không tiếp xúc với lưu thông, đứng ngoài lưu thông thì không thể làm cho số tiền của mình lớn lên được. "Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông"2. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, C.Mác là người đầu tiên phân tích và giải quyết mâu thuẫn đó bằng lý luận về hàng hoá sức lao động.

Vậy tư bản, giá trị dôi ra sinh ra từ đâu (trong khi quy luật giá trị được tuân thủ) ?

5.1.3. Hàng hóa sức lao động

Để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, cần tìm trên thị trường một loại hàng hoá mà việc sử dụng nó có thế tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hoá đó là hàng hoá sức lao động.

a) Khái niệm sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa

Trước hết, *sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Sức lao động là cái có trước, còn lao động chính là quá trình vận dụng sức lao động.*

Sức lao động là yếu tố quan trọng của sản xuất, nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện sau đây:

[2] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.249

Thứ nhất, người lao động phải là người được tự do về thân thế của mình, phải có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán lao động đó trong một thời gian nhất định.

Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Sức lao động trở thành hàng hoá đánh dấu một *bước ngoặt cách mạng* trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một *bước tiến lịch sử* so với chế độ nô lệ và phong kiến. Sự bình đẳng về hình thức giữa người sở hữu sức lao động với người sở hữu tư bản che đậy bản chất của chủ nghĩa tư bản- chế độ được xây dựng trên sự đối kháng lợi ích kinh tế giữa tư bản và lao động.

b) Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính, giống như hàng hoá khác, đó là: giá trị và giá trị sử dụng.

**** Giá trị của hàng hoá sức lao động*** cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm:

+ Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để nuôi sống công nhân.
+ Chi phí đào tạo công nhân.
+ Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.

Tuy nhiên,giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả *yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử*, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khí hậu.

Giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả sức lao động hay còn gọi là tiền lương.

Giá trị của hàng hóa sức lao động chịu sự tác động của hai xu hướng đối lập nhau.

Một là, giá trị hàng hóa sức lao động có xu hướng tăng do: Sản xuất càng phát triển nhu cầu về lao động phức tạp tăng. Nhu cầu tư liệu sinh hoạt tăng theo đà tiến bộ của lực lượng sản xuất.

Hai là, *xu hướng giảm giá trị hàng hóa sức lao động:* do năng suất lao động tăng nên giá cả các tư liệu sinh hoạt, dịch vụ giảm.

**** Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động*** thể hiện ở quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hoá, một dịch vụ nào đó.

Trong quá trình lao động, sức lao động *tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó,* phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là *giá trị thặng dư.* Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động khác với các hang hóa thong thường. Đặc điểm này là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã trình bày ở trên.

Hàng hóa sức lao động là điều kiện của sự bóc lột chứ không phải là cái quyết định có hay không có bóc lột.

Từ hai thuộc tính trên đây, người ta nói rằng: Sức lao động là một hàng hoá đặc biệt khác với các hàng hoá thông thường.

Kết luận: khái niệm tư bản là giá trị mang lại giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm được gọi là giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư do sức lao động của người công nhân tạo ra. Để hiểu được nguồn gốc và thực chất của giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản và từ đó hiểu được bản chất của tư bản chúng ta phải nghiên cứu quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

5.2. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.

5.2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

a) Đặc điểm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa

Mục đích của sản xuất tư bản là giá trị thặng dư. Để có giá trị thặng dư, nhà tư bản phải mua được hàng hoá sức lao động và sử dụng nó trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư

Quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hoá sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất giá trị thặng dư có hai đặc điểm:

Một là, công nhân lao động cho nhà tư bản, làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản

Hai là, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

b) Ví dụ về quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

Lấy một ví dụ về việc sản xuất sợi của nhà tư bản ,để làm rõ quá trình tạo ra giá trị và giá trị thặng dư

Giả sử, để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị tiền tệ cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị tiền tệ mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này đúng giá trị. Mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh vào sản phẩm là 1.000 đơn vị tiền tệ.

Trong quá trình sản xuất, bằng lao động cụ thể, công nhân sử dụng máy móc để chuyển 1kg bông thành 1 kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc cũng được chuyển vào sợi; *bằng lao động trừu tượng, mỗi giờ công nhân tạo thêm một lượng giá trị mới 1.000 đơn vị* tiền tệ. Giả định chỉ trong 5 giờ công nhân đã kéo xong 1kg bông thành 1 kg sợi, thì giá trị 1 kg sợi được tính theo các khoản như sau:

+ Giá trị 1kg bông chuyển vào = 20.000 đơn vị tiền tệ

+ Hao mòn máy móc = 3.000 đơn vị tiền tệ

+ Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động)

= 5.000 đơn vị tiền tệ

Tổng cộng = 28.000 đơn vị tiền tệ

Nếu quá trình lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chưa có được giá trị thặng dư.

Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 1 ngày với 10 giờ, chứ không phải là 5 giờ. Trong 5 giờ lao động tiếp, nhà tư bản chi thêm 20.000đơn vị tiền tệ để mua 1 kg bông và 3000 đơn vị tiền tệ hao mòn máy móc và với 5giờ lao động sau, người công nhân vẫn tạo ra 5.000 đơn vị giá trị mới và có thêm 1kg sợi với giá trị 28.000 đơn vị tiền tệ. Tổng số tiền nhà tư bản chi ra có được 2kg sợi sẽ là:

+ Tiền mua bông : 20.000 x 2 = 40.000 đơn vị tiền tệ

+ Hao mòn máy móc (máy chạy 10 tiếng):

3000 x 2 = 6.000 đơn vị tiền tệ

+ Tiền lương công nhân sản xuất cả ngày (trong 10 giờ, tính theo đúng giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị tiền tệ

Tổng cộng = 51.000 đơn vị tiền tệ

Tổng giá trị của 2 kg sợi là: 2 kg x 28.000 = 56.000 đơn vị tiền tệ và như vậy, lượng giá trị thặng dư thu được là: 56.000 – 51.000 = 5.000 (đơn vị tiền tệ). Lượng gía trị này chính bằng lượng giá trị mới do công nhân tạo ra trong 5 giờ lao động sau.

Ngày lao động của công nhân chia thành hai phần:

- Thời gian lao động cần thiết: phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

- Thời gian lao động thặng dư: phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động tất yếu.

Giá trị của hàng hóa gồm hai phần:

- Giá trị tư liệu sản xuất gồm khấu hao máy móc và nguyên liệu, vật liệu (bông), nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo tồn và dịch chuyển vào giá trị của sản phẩm mới (23 000 đơn vị tiền tệ).

- Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình lao động gọi là giá trị mới (10 000 đơn vị tiền tệ) gồm cả giá trị sức lao động và giá trị thặng dư.

Nhận xét:

- Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là quá trình sản xuất ra giá trị vượt khỏi điểm mà tại đó đã tạo ra một lượng giá trị mới ngang bằng giá trị sức lao động.
- Từ thí dụ trên đây ta kết luận: *giá trị thặng dư là giá trị mới do lao động của người công nhân tạo ra ngoài giá trị sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản.* Cho nên, C.Mác viết : "Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư bản chi phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác"
- Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.Còn người công nhân phải bán sức lao động vì họ không có tư liệu sản xuất.
- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết là quá trình lao động, là chung cho mọi xã hội, đông thời là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, là cái riêng (đặc thù) trong đó người công nhân bị nhà tư bản thống trị, sản phẩm làm ra không thuộc về anh ta mà thuộc nhà tư bản.
- Bản chất của tư bản: Tư bản biểu hiện ở tiền, tư liệu sản xuất, sức lao động nhưng bản chất của tư bản là một quan hệ xã hội, quan hệ bóc lột lao đông làm thuê.

5.2.2. Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

a) Bản chất của tư bản

Tư bản luôn luôn vận động và được biểu hiện ở tiền, vật (tư liệu sản xuất, sức lao động). Nhờ quá trình vận động liên tục mới tạo ra giá trị thặng dư.

+ Tư bản là giá trị đem lại giá trị giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.

+ Tư bản thể hiện quan hệ sản xuất giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Theo Mác: Tư bản biểu hiện ở tiền, vật (tư liệu sản xuất) nhưng bản chất của nó không phải là tiền, là vật mà là một quan hệ xã hội – quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để sản xuất giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra đển mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Không phải toàn bộ tư bản đều có vai trò như nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Căn cứ vào tác dụng khác nhau của các bộ phận tư bản trong quá trình làm tăng giá trị, Mác đã phân chia tư bản thành hai bộ phận: tư bản bất biến và tư bản khả biến.

+ *Tư bản bất biến (c):* Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là *tư bản bất biến*, ký hiệu bằng c.

Gồm: máy móc, nhà xưởng, nguyên, nhiên, vật liệu

Tư bản bất biến có đặc điểm là:

- Giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm.

- Giá trị tư liệu sản xuất được bảo tồn dưới dưới hình thức giá trị sử dụng mới.

+ *Tư bản khả biến (v) :* Đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì tình hình lại khác. Trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không những đủ bù đắp lại giá trị sức lao động của công nhân, mà còn có giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã có sự biến đổi về lượng trong quá trình sản xuất. Bộ phận tư bản này được gọi là *tư bản khả biến* và ký hiệu bằng v.

Tư bản khả biến là bộ phận tư bản dưới hình thái tiền tệ ứng trước để mua sức lao động.

Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

Trong đời sống thực tế,có những xí nghiệp sử dụng máy móc và công nghệ hiện đại nên năng suất lao động cao hơn và do vậy thu được nhiều lơi nhuận hơn. Điều đó dễ gây ra một cảm tưởng sai lầm là máy móc sinh ra giá trị thặng dư. Trên thực tế, máy móc là nhân tố không thể thiếu của bất cứ quá trình sản xuất nào,

nhưng nó không thể sinh ra giá trị thặng dư, nó chỉ là phương tiện để nâng cao sức sản xuất của lao động.

Máy móc dù có hiện đại như thế nào cũng chỉ là lao động chết. Nó phải được lao động sống "cải tử hoàn sinh" để biến thành nhân tố của quá trình lao động. Nó chỉ là phương tiện nhờ đó sức sản xuất của lao động tăng lên.

+ Như vậy, tư bản bất biến (c) chỉ là điều kiện, *còn tư bản khả biến (v) mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.*

Giá trị hàng hoá có thể biểu thị bằng công thức : W = **c + v + m**

Trong đó:

c – Là giá trị tư liệu sản xuất, gọi là tư bản bất biến, là giá trị cũ (hay lao đông quá khứ, lao động vật hoá) được chuyển vào giá trị sản phẩm.

v – Là giá trị sức lao động, gọi là tư bản khả biến, là giá trị mới tạo ra

m – Là giá trị thặng dư, là một bộ phận giá trị mới tạo ra trong quá trình lao động

Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là sự phân chia theo vai trò tạo ra giá trị thặng dư: Vai trò của hai loại tư bản bất biến và tư bản khả biến là khác nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư.

Thứ nhất là, căn cứ phân chia:

- Nhìn trực tiếp là căn cứ vào tác dụng từng bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư
- Nhìn một cách khoa học là căn cứ vào tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá: Bằng lao đông cụ thể người lao động bảo tồn và chuyển giá trị cũ (GTTLSX) vào giá trị sản phẩm mới, bằng lao động trừu tượng người lao động tạo ra giá trị mới cộng vào giá trị sản phẩm mới trong đó có giá trị thặng dư.

Thứ hai là, ý nghĩa của việc phân chia:

- Làm rõ vai trò của mỗi bộ phận tư bản đối với việc tạo ra giá trị thặng dư: c là điều kiện khách quan cần thiết không thể thiếu cho sản xuất, v là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư.

- Phê phán những quan điểm không đúng cho rằng máy móc sinh ra giá trị thặng dư-lợi nhuận cho nhà tư bản, cho rằng không có bóc lột vì "kẻ có của, người có công".

5.2.3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

a) Tỷ suất giá trị thặng dư

** Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ % giữa lao động thặng dư với lao động cần thiết* và được tính bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Công thức tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Trong đó:

t: thời gian lao động tất yếu

t': thời gian lao động thặng dư

- Sở dĩ có thể tính theo thời gian, vì như ví dụ trên cho thấy: trong tổng số thời gian mà người công nhân lao động cho nhà tư bản thì chỉ có một khoảng thời gian nhất định được trả công, phần thời gian còn lại không được trả công.
- Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh *mức độ bóc lột* của nhà tư bản đối với công nhân. Nó chỉ rõ, trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu.
- Trong thực tế phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư ngày càng tăng.

b) Khối lượng giá trị thặng dư

** Khối lượng giá trị thặng dư (M) là số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong một thời gian sản xuất nhất định* và được tính bằng công thức

$$M = m' \times V$$

$$M = \frac{m}{v} \times V$$

hoặc:

Trong đó:

M : là khối lượng giá trị thặng dư

m **:** là giá trị thặng dư do một công nhân tạo ra trong thời gian đã định

v : là giá trị sức lao động của một công nhân trong thơi gian trên.

V: tổng tư bản khả biến được sử dụng trong thời gian trên (*V = v x n* , với *n* là số công nhân được thuê trong thời gian trên)

- Khối lượng giá trị thặng dư tuỳ thuộc và tỷ lệ thuận vào cả hai nhân tố m' và V. Nói cách khác, khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào thời gian, cường độ lao động của mỗi công nhân và số lượng công nhân mà nhà tư bản sử dụng.
- Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.
- Trong thực tế phát triển của chủ nghĩa tư bản, khối lượng giá trị thặng dư ngày càng tăng.

5.2.4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch

a) Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

**** Giá trị thặng dư tuyệt đối*** là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Thí dụ, ngày lao động là 10 giờ, thời gian lao động cần thiêt là 5giờ, thời gian lao động thặng dư là 5 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 50 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

m' = 50/50 x 100% = 100% hoặc m' = 5h/5h x 100% = 100%

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:

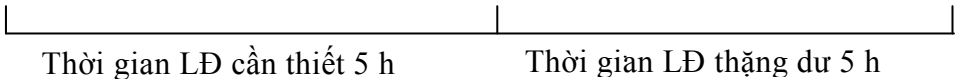

Nếu ngày lao động thêm 2 giờ nữa, mọi điều khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyết đối tăng lên 70, thời gian lao động tất yếu không đổi (5 h), thời gian lao động thặng dư tăng lên 7 h và m’ cũng tăng lên thành:

m’ = 70/50 x 100% = 140% hoặc m’ = 7h/5h x 100% = 140%

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:

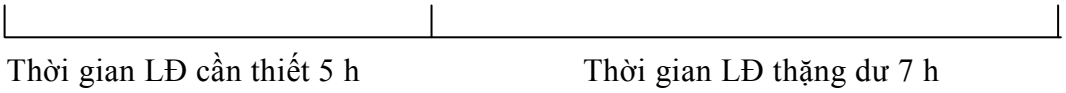

Những con đường chủ yếu để sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối:

+ Tăng thời gian làm việc trong 1 ngày, tháng, năm…

+ Tăng cường độ lao động.

Giới hạn ngày lao động: về thể chất và tinh thần của người công nhân, co dãn trong khoảng: Thời gian lao động cần thiết < ngày lao động < 24 h.

Giới hạn ngày lao động phụ thuộc:

+ Trình độ lực lượng sản xuất.

+ Tính chất quan hệ sản xuất.

+ So sánh lực lượng giữa công nhân và tư bản.

** Giá trị thặng dư tương đối* là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Giả dụ, ngày lao động là 10giờ, trong đó 5giờ là lao động tất yếu, 5giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 2giờ thì thời gian lao động tất yếu

giảm xuống còn 3 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 lên 7 giờ và m' tăng từ 100% lên 233%.

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:

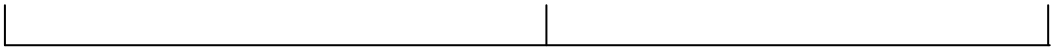

Thời gian L Đ cần thiết 5 h | Thời gian L Đ thặng dư 5 h

$$m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Nếu thời gian lao động cần thiết rút ngắn còn 3 h, thời gian lao động thặng dư tăng lên 3 h, ta có sơ đồ sau:

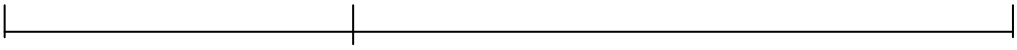

Thời gian L Đ cần thiết 3 h | Thời gian L Đ thặng dư 7 h

$$m' = \frac{7}{3} \times 100\% = 233\%$$

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng. Nghĩa là tăng năng suất lao động xã hội.

**Hai phương pháp có sự giống nhau và khác nhau:*

+ Giống nhau: Cùng mục đích là sản xuất càng nhiều giá trị thặng dư càng tôt, cùng dựa vào nguyên tắc là tăng thời gian lao động thặng dư.

+ Khác nhau: về biện pháp thực hiện, về trình độ. Trong đó sản xuất giá trị thặng dư tương đối có trình độ cao hơn.

Trong thực tế phát triển của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối được sử dụng phổ biến và chủ yếu trong thời kỳ đầu, khi nền đại công nghiệp ra

đời và đặc biệt trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ hiện đại thì sản xuất giá trị thặng dư tương đối trở thành phổ biến và chủ yếu.

b) Giá trị thặng dư siêu ngạch

Là phần giá trị thặng dư thu thêm xuất hiện khi giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hoá.

GTTD siêu ngạch = giá trị xã hội của hàng hóa – giá trị cá biệt của hàng hóa

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu nghạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa. Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp của mình để giảm giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị xã hội. Nhà tư bản sẽ thu số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội, chừng nào năng suất lao động xã hội còn chưa tăng lên để số chênh lệch đó không còn nữa.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời trong từng xí nghiệp nhưng trong phạm vị xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là *động lực mạnh nhất* để thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cạnh tranh. C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối:

GTTD tương đối	GTTD siêu ngạch
* Do tăng năng suất lao động xã hội.	* Do tăng năng suất lao động cá biệt.
* Toàn bộ các nhà tư bản thu	* Từng nhà tư bản thu
* Biểu hiện quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản tư bản.	* Biểu hiện quan hệ giữa công nhân với nhà tư bản, nhà tư bản với nhà tư bản.

Cần chú ý rằng, mặc dù giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối có sự khác nhau, nhưng chúng đều là một bộ phận giá trị mới, do công nhân sáng tạo ra, đều có nguồn gốc là lao động không được trả công.

5.2.5. Sản xuất giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

a) Nội dung quy luật

Sản xuất ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê trên cơ sở tăng năng suất lao động và cường độ lao động.

Vì sao gọi là quy luật kinh tế cơ bản:

- Phản ánh mục đích của nền sản xuất và phương tiện đạt mục đích.

- Sản xuất giá trị thặng dư phản ánh quan hệ giữa tư bản và lao động, đây là quan hệ cơ bản trong XH tư bản.

- Phản ánh quan hệ bản chất trong CNTB.

- Chi phối sự hoạt động của các quy luật kinh tế khác.

- Quyết định sự phát sinh, phát triển của CNTB, và là quy luật vận động của phương thức SX đó.

Thoạt nhìn, tư bản là tiền có bản năng tự tăng lên. Qua phân tích cho thấy, *tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.*

Tư bản là một quan hệ xã hội, là quan hệ sản xuất, thể hiện mối quan hệ cơ bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân làm thuê.

Ta biết, *quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá là quy luật giá trị.* Sau khi phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư cho thấy *quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư,* sản xuất nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động, phát triển và bị thay thế bởi chế độ mới cao hơn. Quy luật giá trị thăng dư đã thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển mạnh mẽ chưa từng có, đồng thời thúc

đẩy những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản phát triển gay gắt dẫn đến tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Hiện nay ở một số nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân đã có mức sống khá hơn. Nhưng mức sống đó vẫn là kết quả của việc bán sức lao động. Họ vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư.

b) Đặc điểm mới của sản xuất giá trị thặng dư trong điều kiện hiện nay

+ Khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra chủ yếu là do tăng năng suất lao động (tỷ trọng giá trị thặng dư tương đối tăng lên).

+ Lao động trí tuệ, lao động có trình độ cao ngày càng có vai trò quyết định trong việc sản xuất giá trị thặng dư. Tỷ trọng lao động phức tạp ngày càng lớn trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

+ Phạm vi bóc lột giá trị thặng dư mở rộng; bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê trong nước và nước ngoài, bóc lột của nước giàu đối với nước nghèo và kém phát triển.

5.3. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

5.3.1. Bản chất kinh tế của tiền công

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Tuy vậy, dễ có sự lầm tưởng, trong xã hội tư bản, tiền công là giá cả của lao động. Bởi vì:

- *Thứ nhất,* nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hoá;

-*Thứ hai,* tiền công được trả theo thời gian lao động (Giờ , ngày, tuần, tháng..) hoặc theo số lượng hàng hoá đã sản xuất được.

-*Thứ ba,* đối với người công nhân, lao động là phương tiện để mưu sinh nên tiền bán sức lao động cũng được coi là do đổi lao động của mình.

Thực tế, cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động.

Tiền công mới chỉ phản ánh được một phần giá trị mới được tạo ra trong quá trình lao động (phần v trong v+m)

- *Cơ sở khoa học để nghiên cứu vấn đề tiền công*: là phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm "Sức lao động" và "Lao động".
- *Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề này:* Nhằm bổ sung và hoàn thiện lý luận giá trị thặng dư, phê phán luận điệu "kẻ có của, người có công".

5.3.2. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Tiền công thường được trả theo hai hình thức cơ bản là:

Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).

$$\text{Tiền công tính theo thời gian} = \frac{\text{Giá trị hàng ngày của SL Đ}}{\text{Ngày LĐ với một số giờ nhất định}}$$

Áp dụng hình thức này nhà tư bản thường tìm cách tăng cường độ lao động vì không ảnh hưởng đến tiền công.

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định, gọi là *đơn giá tiền công*. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của một công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

$$\text{Đơn giá tiền công} = \frac{\text{Tiền công trung bình 1 ngày của 1 công nhân}}{\text{Số lượng SP của 1 công nhân trong 1 ngày}}$$

Tiền công tính theo sản phẩm, một mặt, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; mặt khác, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

5.3.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hoá sức lao động, nó có thể tăng lên hay giảm xuống tuy theo sự biến động trong quan hệ cung cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cá tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thì tiền công thực tế giảm xuống hay tăng lên.

Quy luật vận động của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là: tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng của nó thường không theo kịp mức tăng của giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ. Do vậy tiền công thực tế có xu hướng hạ xuống.

5.4. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN – TÍCH LŨY TƯ BẢN

5.4.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

Để hiểu rõ thực chất tích luỹ tư bản phải phân tích quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

a) Giá trị thặng dư - nguồn gốc của tích luỹ tư bản

Tái sản xuất là tất yếu khách quan của xã hội loài người. Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Dưới chủ nghĩa tư bản, muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước.

Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích luỹ tư bản. Tư bản do quá trình tích luỹ mà có gọi là tư bản tích luỹ hay tư bản phụ thêm.

Ví dụ: Một nhà tư bản thu được số giá trị thặng dư là 100 đơn vị tiền tệ, anh ta tiêu dùng 50 đơn vị còn 50 đơn vị dùng để đầu tư thêm mở rộng sản xuất, 50 đơn

vị tiền tệ đó đã trở thành tư bản, khi đó đã có sự tích luỹ và 50 đơn vị tiền tệ đầu tư thêm gọi là tư bản tích luỹ.

Việc phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư đã chỉ ra nguồn gốc của giá trị thặng dư là lao động không được trả công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra.

Như vậy nguồn gốc của tích luỹ tư bản là giá trị thặng dư- là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không.

Thực chất của tích luỹ tư bản: Tích lũy tư bản là tái sản xuất tư bản theo quy mô ngày càng mở rộng. Nói cách khác là sự tăng cường bóc lột giá trị thặng dư. Theo Mác: "sự bóc lột người công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện tăng cường bóc lột người công nhân trong hiện tại".

Động lực của tích lũy:

+ Để thu được nhiều giá trị thặng dư.

+ Do cạnh tranh.

+ Do yêu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Tỷ suất tích luỹ: Tỷ lệ tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư biến thành tư bản phụ thêm với tổng giá trị thặng dư thu được.

Mặt khác "tư bản ban đầu chỉ là giọt nước, tư bản tích luỹ là cả dòng sông mênh mông". Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra. Chính vì thế, giai cấp công nhân có quyền được chiếm hữu số của cải mà họ đã tạo ra ấy. Bởi vậy,cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là đòi lại chính những tài sản của họ. Cuộc đấu tranh ấy là hoàn toàn chính đáng và hợp qui luật.

b) Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản.

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích luỹ và tiêu dùng.

Nếu tỉ lệ giữa tích luỹ và tiêu dùng đã được xác định, thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

+ Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m')

Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân.

Nhưng nhà tư bản có thế không tăng thêm công nhân, mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động, bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng.

Nhà tư bản sẽ thu được lợi ích ở chỗ không cần ứng thêm tư bản để thuê thêm công nhân,mua thêm máy móc, thiết bị. Hơn thế nữa, máy móc, thiết bị còn được khấu hao nhanh hơn, hao mòn vô hình và chi phí bảo quản được giảm đi...

+ Năng suất lao động:

Năng suất lao động xã hội tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích luỹ.

Một là, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích luỹ có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước;

Hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích luỹ cũng có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ tthêm nhiều hơn trước.

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều yếu tố phụ thêm cho tích luỹ nhờ việc sử dụng vật liệu mới và tạo ra công dụng mới của vật liệu hiện có như những phế thải trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội, những vật vốn không có giá trị. Cuối cùng năng suất lao động sẽ là cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

+ Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm;

Tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao.

Giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng có sự chênh lệch. Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động, nghĩa là sau khi trừ đi giá trị hao mòn của chúng đã chuyển vào sản phẩm, nhà tư bản sử dụng những máy móc và công cụ lao động đó mà không đòi hỏi một chi phí khác.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn.

Có thể minh hoạ bằng số liệu sau:

Thế hệ máy	Giá trị máy (triệu USD)	Năng lực SX SP (triệu chiếc)	Khấu hao trong một sản phẩm (USD)	Chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng (USD)	Khả năng tích luỹ tăng so với thế hệ máy 1
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	2trSP x (10-7) =6 triệu USD
III	18	3	6	17.999.994	3trSP x (10-6)= 12 triệu USD

+ Đại lượng tư bản ứng trước

Trong công thức M= m'V, nếu m' không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng khi tổng tư bản khả biến tăng. Và, tất nhiên tư bản bất biến cũng phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước.

Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Tóm lại, để nâng cao quy mô tích luỹ cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

5.4.2. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

Quá trình tích luỹ tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng. Tích tụ và tập trung ngày càng tăng thể hiện sự phát triển về chiều rộng của tư bản.

a) Tích tụ tư bản

Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích luỹ của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác, khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản mạnh hơn.

Ví dụ: một tư bản có quy mô 500(đơn vị tiền tệ), sau một thời kỳ hoạt động thu được lượng giá trị thặng dư là 100 (đơn vị tiền tệ) và được nhà tư bản tích luỹ 50 (đơn vị tiền tệ) để tăng quy mô vốn ban đầu thành 550 (đơn vị tiền tệ). Khi đó ta nói có hiện tượng tích tụ tư bản.

b) Tập trung tư bản

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn hơn.

Ví dụ: lúc đầu trong xã hội có các tư bản với quy mô 500 (đơn vị tiền tệ), 600 (đơn vị tiền tệ), 700 (đơn vị tiền tệ). Các tư bản này liên kết với nhau thành một tư bản mới có quy mô 1800 (đơn vị tiền tệ). Khi đó ta nói có hiện tượng tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên, và tư bản xã hội cũng tăng theo. Còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng quy mô còn tư bản xã hội vẫn như cũ. Động lực trực tiếp của tập trung tư bản là cạnh tranh. Tập trung tư bản đáp ứng được nhu cầu cấp thiết về vốn và sức lao động. Theo Ăngghen: "nếu bằng con đường tích tụ thì hàng trăm năm nữa châu Âu vẫn không có đường sắt nhưng bằng con đường tập trung, việc đó chỉ thực hiện trong nháy mắt".

5.4.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

Quá trình tích luỹ tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản. Cấu tạo hữu cơ ngày càng tăng lên thể hiện sự phát triển về chiều sâu của tư bản.

Tư bản tồn tại dưới dạng vật chất gồm tư liệu sản xuất và sức lao động và về mặt giá trị gồm giá trị tư liệu sản xuất (c) và giá trị sức lao động (v). Cấu tạo của tư bản gồm có cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

+ *Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất với số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu sản xuất đó.* Nó biểu hiện dưới các hình thức của số lượng máy móc, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nào đó. Cấu tạo kỹ thuật phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Ví dụ: 1 công nhân / 4 máy

1 công nhân / 100 kwh

+ *Cấu tạo giá trị của tư bản (c:v)* là tỷ lệ theo đó tư bản phân thành tư bản bất biến (hay giá trị của tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (hay giá trị của sức lao động) cần thiết để tiến hành sản xuất.

+ *Cấu tạo hữu cơ của tư bản*: Cấu tạo kỹ thuật thay đổi sẽ làm cho cấu tạo giá trị thay đổi. C.Mác đã dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản để chỉ mối quan hệ đó. *Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.*

Ví dụ: quy mô tư bản đầu tư là 100 đơn vị tiền tệ, trong đó mua tư liệu sản xuất (máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu) là 90 đơn vị tiền tệ, thuê công nhân (tiền lương) là 10 đơn vị tiền tệ thì cấu tạo hữu cơ của tư bản là c : v = 90 : 10 = 9 / 1

Do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học và công nghệ, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng không ngừng biến đổi theo hướng ngày càng tăng lên. Điều đó biểu hiện ở chỗ: bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng, làm cho cầu tương đối về sức lao động có xu hướng ngày càng giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối.

Có ba hình thái nhân khẩu thừa:

- *Nhân khẩu thừa lưu động là* loại lao động bị sa thải ở xí nghiệp này, nhưng lại tìm được việc ở xí nghiệp khác. Nói chung, số này chỉ mất việc làm từng lúc.

- *Nhân khẩu thừa ngừng trệ* là những người hầu như thường xuyên thất nghiệp, thỉnh thoảng mới tìm được việc làm tạm thời với tiền công rẻ mạt, sống làng thang, cơ nhỡ, tạo thành tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến bần cùng hoá. Bần cùng hoá tồn tại dưới hai dạng:

-*Sự bần cùng hoá tuyệt đối giai cấp công nhân* biểu hiện ở mức sống bị giảm sút. Sự giảm sút này xảy ra không chỉ trong trường hợp tiêu dùng cá nhân tụt xuống một cách tuyệt đối, mà cả khi tiêu dùng cá nhân tăng lên, nhưng mức tăng đó chậm hơn mức tăng nhu cầu do chi phí lao động nhiều hơn.

Mức sống của công nhân tụt xuống không chỉ do tiền lương thực tế giảm, mà còn do sự giảm sút của toàn bộ những điều kiện có liên quan đến đời sống vật chát và tinh thần của họ như nạn thất nghiệp- một mối đe doạ thương trực, sự lo lắng cho ngày mai, sự bất an về mặt xã hội.

- *Sự bần cùng hoá tương đối giai cấp công nhân* biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng tăng.

Mức thu nhập của công nhân có thể tăng hơn trước, nhưng mức thu nhập của giai cấp tư sản còn tăng hơn nhiều, nên thu nhập tương đối của công nhân lại giảm xuống

Tuy nhiên,cần chú ý rằng, sự bần cùng hoá tuyệt đối của giai cấp vô sản chỉ là một xu hướng. Điều đó có nghĩa là, bên cạnh xu hướng đó, còn có những xu hướng khác cùng tác động, như xu hướng chống lại sự bần cùng hoá.Vì thế, biểu hiện của bần cùng hoá là rất phức tạp

Ở nơi này, lúc này, bộ phận này sự bần cùng hoá biểu hiện ra một cách rõ rệt; trong khi đó, ở nơi khác, lúc khác, bộ phận khác, sự bần cùng hoá lại không rõ nét lắm. Chính cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã "đặt giới hạn cho sự chiếm đoạt bạo ngược của tư bản".

5.5. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

5.5.1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

a) Tuần hoàn của tư bản

**** Các giai đoạn vận động của tư bản:***

Tư bản luôn luôn vận động, trong quá trình vận động mới tạo ra giá trị thặng dư. Phân tích sự vận động theo công thức chung của tư bản (T- H- T') có thể chia quá trình vận động của tư bản làm ba giai đoạn sau:

Giai đoạn thứ nhất: Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường với tư cách người mua, thực hiện hành vi T – H. Giai đoạn này diễn ra trong *phạm vi lưu thông*, H ở đây bao gồm tư liệu sản xuất (TLSX) và sức lao động (SLĐ). Từ *tư bản tiền tệ đã chuyển thành tư bản sản xuất*, trong đó T – SLĐ là yếu tố quyết định việc tạo ra giá trị thặng dư và chuyển tiền thành tư bản. Quá trình này có thể trình bày theo công thức sau:

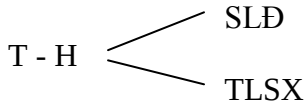

Giai đoạn thứ hai: Nhà tư bản tiêu dùng các hàng hoá đã mua, tức là tiến hành sản xuất. Kết quả nhà tư bản có được một hàng hoá có giá trị lớn hơn giá trị tư bản ban đầu (giá trị lớn hơn giá trị các yếu tố sản xuất ra hàng hoá đó). Giai đoạn này diễn ra *trong phạm vi sản xuất*, từ *tư bản sản xuất lại có sự chuyển hoá thành tư bản hàng hoá*. Đây là giai đoạn tạo ra giá trị thặng dư. Có thể trình bày quá trình này theo công thức sau:

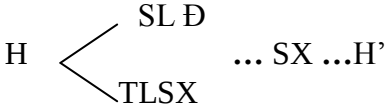

(H' có chứa giá trị thặng dư)

Giai đoạn thứ ba: Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng hoá, thực hiện hành vi H' – T'. Giai đoạn này diễn ra trong *phạm vi lưu thông*, tiến hành trao đổi theo đúng quy luật giá trị, nhà tư bản cũng thu về được giá trị

thặng dư. Cuối cùng *tư bản hàng hoá lại quay trở về hình thái ban đầu là tư bản tiền tệ*. Mục đích của sự vận động của tư bản đã được thực hiện.Quá trình này có thể biểu hiện bằng công thức :

H’ – T’

Tóm lại, tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn, chuyển qua ba hình thái thực hiện ba chức năng để trở về hình thái ban đầu với giá trị tăng lên.

Công thức tổng quát của tuần hoàn của tư bản là:

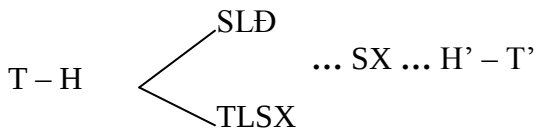

Công thức tuần hoàn của từng hình thái tư bản:

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ (viết gọn): T – T’

Tuần hoàn của tư bản sản xuất: SX … H’ – T’ - H … SX

Tuần hoàn của tư bản hàng hoá: H’ – T’ – H … SX … H’

Trong đó, tuần hoàn của tư bản tiền tệ là phiến diện nhất nhưng cũng đặc trưng nhất cho sự vận động của tư bản. Một mặt nó che giấu quan hệ bóc lột, mặt khác lại phản ánh rõ mục đích, động cơ vận động của tư bản. Sự vận động của mỗi hình thái chỉ phản ánh hiện thực tư bản chủ nghĩa một cách phiến diện, do đó phải xem xét đồng thời cả ba hình thái mới nhận thức được đầy đủ sự vận động thực tế của tư bản và bản chất của tư bản.

**** Nhận xét:***

Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu sự thay đối về chất của tư bản trong quá trình vận động

Đặc trưng của tư bản là sự vận động liên tục. Điều kiện để sự vận động của tư bản được liên tục là:

Thứ nhất, tổng tư bản phải đồng thời tồn tại ở cả ba bộ phận (ba hình thái), với tỷ lệ phân chia nhất định phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Thứ hai, các bộ phận đều thực hiện vòng tuần hoàn của mình một cách liên tục.

b) Chu chuyển của tư bản

**** Khái niêm*** : *Tuần hoàn của tư bản lặp đi lặp lại một cách định kỳ gọi là sự chu chuyển của tư bản.*

- Theo Mác: Tuần hoàn của tư bản khi được coi là một quá trình định kỳ chứ không phải là một hành vi cá biệt thì được gọi là vòng chu chuyển của tư bản.

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu tốc độ vận động của tư bản

- Nghiên cứu chu chuyển của tư bản là nghiên cứu sự thay đổi của tư bản về mặt lượng, sự tăng thêm về lượng.

- Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tuỳ theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hoá

**** Những nhân tố ảnh hưởng đến chu chuyển của tư bản:***

Tốc độ vận động của tư bản phụ thuộc vào thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển của tư bản.

Thứ nhất, ***thời gian chu chuyển*** của tư bản là thời gian từ khi tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về dưới hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.

Là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn (một chu kỳ vận động). Bao gồm có: *thời gian sản xuất và thời gian lưu thông*.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất, gồm có thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.

+ Thời gian lao động là thời gian ngời lao động sử dụng tư liệu lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Là thời gian duy nhất tạo ra giá trị và giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

+ Thời gian gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động hoặc bán thành phẩm chịu sự tác động của tư nhiên, không cần tác động của con người hoặc tác động không đáng kể. Ví dụ: hạt giống gieo xong chờ nảy mầm, đồ gỗ sơn xông chờ

khô,…Thời gian này có thể xen kẽ với thời gian lao động hoặc tách ra thành những thời kỳ riêng biệt tuỳ thuộc vào mỗi ngành sản xuất cụ thể.

+ Thời gian dự trữ sản xuất là thời gian tư bản đã sẵn sàng làm điều kiện cho quá trình sản xuất nhưng chưa đưa vào sản xuất. Bộ phận tư bản này gọi là bộ phận tư bản ở hoá (các yếu tố sản xuất đã được mua, dự trữ, để chờ sản xuất, chưa thực sự được sử dụng). Đây chính là điều kiện cho sản xuất được liên tục.

Thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư nên rút ngắn thời gian này có ý nghĩa quan trọng đối với nhà tư bản.

Thời gian sản xuất dài hay ngắn là do tác động của nhiều yếu tố như:

- Tính chất của ngành sản xuất, các ngành khác nhau có thời gian sản xuất khác nhau.

- Vật sản xuất chịu sự tác động của quá trình tự nhiên dài hay ngắn. Thời gian này có thể ứng dụng khoa học kỹ thuật để rút ngắn. Ví dụ: dùng các loại giống ngắn ngày, dùng chất phụ gia trong xây dựng,…

- Năng suất lao động và trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật.

- Dự trữ sản xuất đủ, thiếu hay thừa.

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông, bao gồm cả thời gian mua và thời gian bán. Trong thời gian này tư bản không làm chức năng sản xuất do đó không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó ba yếu tố chủ yếu là:

- Tình hình thị trường xấu hay tôt.

- Khoảng cách thị trường xa hay gần.

- Giao thông khó khăn hay thuận lợi, phương tiện giao thông hiện đại hay thô sơ.

Thứ hai, ***số vòng chu chuyển*** của tư bản

Các tư bản khác nhau có tốc độ vận động khác nhau do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như ta đã nghiên cứu ở trên. Để so sánh tốc độ vận động của các tư

bản, người ta tính số vòng chu chuyển của các tư bản trong cùng một thời gian nhất định, thông thường là một năm.

Công thức :

$$n = \frac{TGn}{TG\alpha}$$

Trong đó: n - Số vòng chu chuyển của tư bản

TGn - Thời gian trong một năm (ngày, tháng)

$TG\alpha$ - Thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định (ngày, tháng)

Ví dụ: Một tư bản có thời gian chu chuyển là 8 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là: $n = 12 : 8 = 1{,}5$ (vòng) - tức là một năm quay 1,5 vòng.

Ta thấy, tốc độ vận động của tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển và tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển. Muốn tăng tốc độ chu chuyển phải rút ngắn thời gian chu chuyển.

c) Tư bản cố định và tư bản lưu động

Căn cứ vào phương thức chu chuyển về mặt giá trị của các bộ phận tư bản, tư bản sản xuất được phân chia thành *tư bản cố định và tư bản lưu động*.

**** Tư bản cố định***

Là bộ phận tư bản được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất gồm hai mặt:

- *Mặt vật chất* : Là tư liệu lao động, bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng…) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất giữ nguyên giá trị sử dụng từ đầu cho đến khi bị thay thế (Cố định về mặt vật chất)

- *Mặt giá trị:* Là giá trị của tư liệu lao động, giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần qua nhiều chu kỳ, trở về tay nhà tư bản dưới hình thái khấu hao, giá trị hết khi bị thay thế. (Thời gian chuyển hết giá trị vào sản phẩm bao giờ cùng dài hơn một vòng tuần hoàn)

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là *hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:*

+ *Hao mòn hữu hình* là hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải thay thế.

+ *Hao mòn vô hình* là sự hao mòn thuần tuý về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá trị vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn, làm cho máy cũ giảm giá thậm chí bị đào thải.

KHCN phát triển, các máy móc thiết bị được sản xuất ra với:

- Chi phí thấp hơn.

- Có hiệu suất cao hơn.

- Mẫu mã đẹp hơn.

Vì vậy các máy móc thế hệ trước nó tuy còn nguyên giá trị sử dụng nhưng giá trị đã giảm.

Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc… nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt. Để khôi phục lại tư bản cố định đã hao mòn cần phải lập quỹ khấu hao để:

+ Sửa chữa cơ bản.

+ Mua máy móc mới.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá huỷ và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

**** Tư bản lưu động***

Là bộ phận tư bản ứng ra trong thời gian chế tạo sản phẩm, gồm hai mặt:

- *Mặt vật chất*: là đối tượng lao động và sức lao động, là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động…) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và không ngừng đổi mới qua các chu kỳ.

- *Mặt giá trị*: là giá trị của đối tượng lao động và giá trị sức lao động. Giá trị của nó được chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trong. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư trong năm tăng lên.

**** Nhận xét***

- Không có hao mòn của tư bản lưu động. Sự phân chia tư bản cố định, tư bản lưu động không phải là tuyệt đối.

- Có hai cách phân chia tư bản là theo vai trò tạo ra giá trị thặng dư và theo phương thức chu chuyển (xem sơ đồ 5.1)

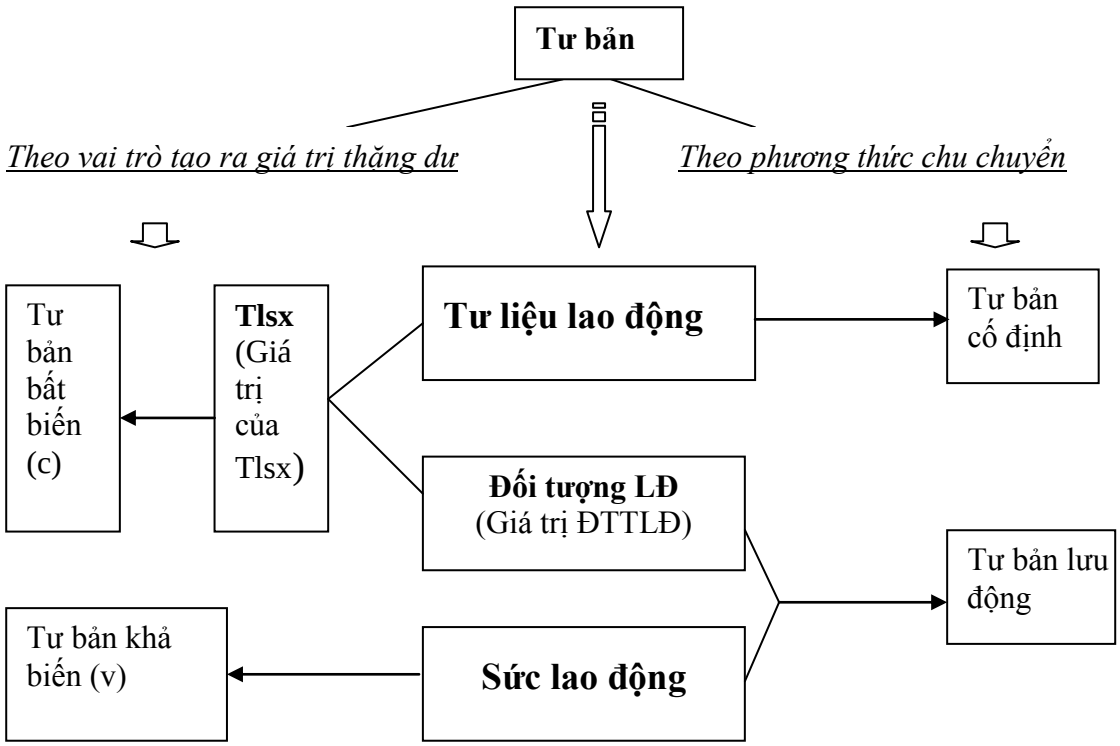

Sơ đồ 5.1.

Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến cho thấy rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư, từ đó làm rõ bản chất của tư bản. đó là giá trị thặng dư do lao động sống của công nhân tạo ra bị nhà tư bản chiếm đoạt và bản chất của tư bản là bóc lột giá trị thặng dư.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, đặc biệt với sự phát triển khoa học công nghệ hiện nay dặt ra đòi hỏi bức xúc trong quản lý sản xuất kinh doanh sao cho giảm tối đa hao mòn của vốn cố định.

5.5.2. Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội

a) Một số khái niệm cơ bản của tái sản xuất tư bản xã hội

* *Tư bản cá biệt* là tư bản của mỗi nhà tư bản trong các ngành, các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội.

* *Tư bản xã hội* là tổng hợp các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc nhau.(Không phải là phép cộng đơn giản các tư bản cá biệt)

* *Tái sản xuất tư bản xã hội*: Là sự lặp lại không ngừng của sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn xã hội, là tái sản xuất của tất cả các tư bản cá biệt trong mối quan hệ phụ thuộc đan xen vào nhau.

+ Bao gồm có:

- Tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa được lặp lại và phục hồi với quy mô không đổi.

- Tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa được lặp lại và phục hồi với quy mô lớn hơn

+ Thực chất là sự duy trì, tăng cường bóc lột lao động làm thuê. Trong đó tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là đặc trưng phổ biến của chủ nghĩa tư bản.

* *Các giả định của Mác khi nghiên cứu:*

1. Xã hội chỉ có hai giai cấp là tư sản và công nhân
2. Giá cả luôn phù hợp với giá trị
3. Tỷ suất giá trị thặng dư m’ = 100%
4. Giá trị tư bản cố định coi như chu chuyển hết trong năm
5. Cấu tạo hữu cơ tư bản (c:v) không đổi
6. Không xét đến ngoại thương.

Đây là những giả định khoa học, là một sự trừu tượng hoá khoa học của Mác.

b) Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội

** Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.*

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất lặp lại với quy mô như cũ, toàn bộ giá trị thặng dư được nhà tư bản tiêu dùng hết cho cá nhân.

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thức sản xuất điển hình của chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên nghiên cứu tái sản xuất giản đơn là cơ sở để hiểu tái sản xuất tư bản xã hội. Để vấn đề đỡ phức tạp, C. Mác đã đưa ra 6 giả định khoa học.

Hai khu vực của nền sản xuất xã hội được Mác phân chia là:

- Khu vực I (KVI): là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất
- Khu vực II (KVII) : là khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Sơ đồ thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội thể hiện như sau:

$$\left.\begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000 \\ \text{Khu vựcII: } 2000c + 500v + 500m = 3000 \end{array}\right\} = 9000$$

Để quá trình tái sản xuất giản đơn diễn ra bình thường thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực cần được trao đổi, đáp ứng cả về mặt hiện vật, cả về mặt giá trị. Hãy xem xét cụ thể như sau:

- *Trong khu vực I:*

+ Bộ phận 4000c dùng để bù đắp lại giá trị TLSX đã hao phí và được thực hiện trong nội bộ khu vực I

+ Bộ phận (1000v+ 1000m) bao gồm tiền lương của công nhân và giá trị của sản phẩn thặng dư dùng để mua tư liệu tiêu dùng nhưng chúng lại tồn tại dưới dạng tư liệu sản xuất, nên phải đem trao đổi với khu vực II để lấy tư liệu tiêu dùng.

- *Trong khu vực II:*

+ Bộ phận (500v + 500m) là tiền lương của công nhân và giá trị của sản phẩm thặng dư tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên được thực hiện trong nội bộ khu vực II.

+ Bộ phận 2000c dùng để bù đắp tư liệu sản xuất đã hao phí nhưng chúng tồn tại dưới dạng hiện vật là tư liệu tiêu dùng nền phải đem trao đổi với khu vực I để lấy tư liệu sản xuất.

Ta có sơ đồ biểu diễn mối quan hệ trao đổi giữa hai khu vực như sau:

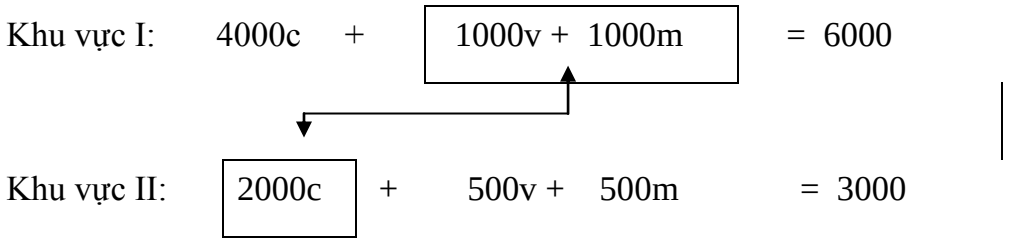

Từ sự phân tích trên ta có thể rút ra các điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn như sau:

Điều kiện thứ nhất: Toàn bộ giá trị mới do lao động sáng tạo ra trong khu vực I phải bằng giá rị bất biến đã hao phí ở khu vực II:

I (v+m) = II(c) (1)

Đây là điều kiện cần thiết để có thể thực hiện được tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, nó nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuát giản đơn. Từ phương trình (1) nếu cộng cả hai vế với I(c) ta có:

Điều kiên thứ hai: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến đã hao phí của cả hai khu vực:

I (c+ v+ m) = Ic +IIc

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất giản đơn.

Cũng từ (1) nếu cộng cả hai vế với II (c+m) sẽ có:

Điều kiện thứ ba: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II sẽ bằng giá trị mới do lao động sáng tạo ra ở hai khu vực:

II (c+v+ m) = I (v+m) + II (v+m)

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực II trong tái sản xuất giản đơn.

**** Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng***

Khi thực hiện nghiên cứu tái sản xuất mở rộng. C. Mác nêu lên một tiên đề quan trọng có tính quyết định là giá trị thặng dư không được đem tiêu dùng hết cho cá nhân, phải giữ lại một phần tích lũy để tăng thêm tư liệu sản xuất (c_1 phụ thêm) và tăng thêm tư liệu tiêu dùng (v_1 phụ thêm) nhằm mở rộng quy mô sản xuất. Điều kiện cơ bản mới cho thấy khả năng có thể tái sản xuất mở rộng. Còn điều kiện thực hiện phải là bất phương trình, trên cơ sở những điều kiện cơ bản có liên quan đến khả năng mở rộng sản xuất như:

I (v+m) > IIc

I (c+ v+ m) > Ic +IIc

II (c+v+ m) + I (v+m) > II (v+m)

Mác đưa ra sơ đồ sau:

Khu vực I: 4000c + 1000v + 1000m = 6000

Khu vựcII: 1500c+ 750v + 750m = 3000

} = 9000

Giả định các nhà tư bản ở khu vực I đã dành 50% giá trị thặng dư để tích luỹ vốn mở rộng sản xuất (m_1) và 50% cho tiêu dùng cá nhân (m_2), với cấu tạo hữu cơ của khu vực I là c/v = 4/1 như vậy, với $500m_1$ sẽ cấu tạo có 400 đơn vị chuyển thành tư bản bất biến phụ thêm và 100 đơn vị chuyển thành tư bản khả biến phụ thêm. Sản phẩm được tiêu dùng trong khu vực I sẽ là: 4400 đơn vị dùng để phục hồi các tư liệu sản xuất đã hao phí bằng năm trước và phần phụ thêm để mua tư liệu sản xuất. Khu vực I còn lại 1600 đơn vị chưa được thực hiện. Về hình thái hiện vật, nó là các tư liệu sản xuất, về mặt giá trị nó là bộ phận của giá trị mới sáng tạo ra và chỉ được sử dụng cho tiêu dùng, nên chỉ có thể trao đổi để lấy sản phẩm của khu vực II. Cơ cấu giá trị sản phẩm của khu vực I là:

KVI: $4000c + 400c_1 + 1000v + 100v_1 + 500m_2 = 6000$

Theo cơ cấu trên thì khu vực I chỉ có thể cung cấp tư liệu sản xuất cho khu vực II là 1600 đơn vị, vượt quá quy mô giá trị tư liệu sản xuất của khu vực II là 100đơn vị. Đó là giá trị tư liệu sản xuất phụ thêm cho khu vực II để mở rộng sản xuất. Thích ứng với 100c, cần phải tích luỹ $50v_1$ (và cấu tạo hữu cơ của khu vực II là c/v = 2/1. Như vậy, với 750m, khu vực II chỉ được phép tích luỹ 150 (gồm $100c_1$ và 50 v_1) và tiêu dùng $600m_2$. Cơ cấu mới của khu vực II là:

KVI: $1500c + 100c_1 + 750v + 50v_1 + 600m_2 = 3000$

Như vậy việc tích luỹ và thực hiện trao đổi sản phẩm xã hội giữa hai khu vực là :

KVI: $4000c + 400c_1 + \boxed{1000v + 100v_1 + 500m_2}$

KVII: $\boxed{1500c + 100c_1} + 750v + 50v_1 + 600m_2$

Sau năm thứ nhất, nhờ giá trị thặng dư mà mở rộng được quy mô sản xuất trong cả hai khu vực và ở đầu năm thứ hai tư bản xã hội là:

KVI: 4400c + 1100v

KVII: 1600c + 800v

Với tỷ suất giá trị thặng dư là 100% đến cuối năm thứ hai toàn bộ giá trị sản phẩm xã hội tăng từ 9000 lên tới **9800** đơn vị.

KVI : 4400c + 1100v + 1100m = 6600

KVII: 1600c + 800v + 800m = 3200

} = 9800

Qua phân tích trên, ta rút ra các điều kiện để có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng như sau:

Thứ nhất, Tư bản khả biến, tư bản khả biến phụ thêm và giá trị thặng dư cho tiêu dùng của nhà tư bản của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm (c) ở khu vực II

$I (v + v_1 + m_2) = II (c + c_1)$

Điều kiện này nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ hai, Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải đủ trang bị cho tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm ở cả hai khu vực.

$I (c+ v+ m) = I (c+c_1) + II (c+ c_1)$

Có như vậy cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới đủ tư liệu sản xuất và tư liệu sản xuất phụ thêm. Điều kiện này nó lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất mở rông.

Thứ ba, Toàn bộ giá trị mới của hai khu vực phải bằng giá trị sản phẩm của khu vực II và tư bản khả biến phụ thêm của cả hai khu vực.

$I (v+v_1+c_1+m_2) + II (v+ v_1+ c_1+ m_2) = I (v+ m) + II (v+m)$

Hay : $(I+II) (v+m) = II (c+v+ m) + (I+II) c_1$

Nhận xét:

- Thu nhập quốc dân tức là phần giá trị mới sáng tạo ra của xã hội phải đủ cho tiêu dùng và tích luỹ mở rộng sản xuất của toàn bộ xã hội. Điều kiện này nói lên vai trò của giá trị thặng dư trong tái sản xuất mở rộng.

- Việc thực hiện tái sản xuất mở rộng đòi hỏi những tỷ lệ, những phương trình cân đối giữa hai khu vực. Dưới chủ nghĩa tư bản, những tỉ lệ đó hình thành một cách tự phát và thường xuyên bị phá vỡ nên có thế xảy ra sự mất cân đối này không được điều chỉnh để kiến lập sự cân đối mới, tất yếu sẽ dẫn đến hiện tượng khủng hoàng kinh tế.

c) Sự phát triển của V.I.Lênin đối với lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C.Mác

Khi tính tới ảnh hưởng của kỹ thuật làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên, Lênin đã chia nền sản xuất xã hội thành:

+ Khu vực I: Ia. Sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất.

Ib. Sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sinh hoạt.

+ Khu vực II: Sản xuất tư liệu sinh hoạt

Lênin đã phát triển học thuyết Mác, và phát hiện ra tính quy luật:

+ Sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất.

+ Sau đó sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng.

+ Và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Đó là nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất.

Theo những điều kiện đã nói trên, nếu cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của một nước mà chưa phù hợp với những điều kiện trao đổi sản phẩm cả về hiện vật lẫn giá trị thì thông qua xuất - nhập khẩu để thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm.

5.5.3. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

a) Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

**** Khái niệm*:** Khủng hoảng kinh tế là khái niệm dùng để chỉ những hiện tượng mất cân đối, mất ổn định của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế kéo dài mà không điều chỉnh được, gây ra những chấn động và hậu quả kinh tế-xã hội trong phạm vi rộng hoặc hẹp.

Nguyên nhân:

- Do khách quan: thiên tai, địch hoạ.
- Do chủ quan: Những sai lầm trong quản lý vĩ mô và vi mô.
- Do đặc điểm của sự vận động không ăn khớp giữa lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

Phân loại khủng hoảng kinh tế:

+ Căn cứ vào cơ cấu ngành kinh tế và đặc điểm từng ngành: có khủng hoảng kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, …

+ Căn cứ vào thời gian và sự lặp lại, bộ phận hay toàn thể: có khủng hoảng kinh tế chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu (bộ phận) như khủng hoảng lương thực, nhiên liệu, tài chính, tiền tệ, …

+ Căn cứ vào phạm vi hoặc gắn khủng hoảng kinh tế với chính trị và xã hội: có khủng hoảng kinh tế quốc gia, khu vực, thế giới, tổng khủng hoảng, …

+ Căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hoá - dịch vụ: có khủng hoảng sản xuất thiếu (khủng hoảng thiếu), khủng hoảng sản xuất thừa (khủng hoảng thừa).

**** Khủng hoảng kinh tế dưới chủ nghĩa tư bản:***

Đặc điểm của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

+ Hình thức đầu tiên và phổ biến là "khủng hoảng thừa", không phải thừa sản phẩm mà là thừa hàng hoá, thừa so với sức mua eo hẹp của quần chúng chứ không thừa so với nhu cầu xã hội. Đây là đặc điểm bản chất, có tính quy luật trong chủ nghĩa tư bản.

+ Khủng hoảng có tính chu kỳ nên còn gọi là khủng hoảng kinh tế chu kỳ. (Thời kỳ chủ nghĩa tư bản tư do cạnh tranh là 8 đến 12 năm một lần).

Khủng hoảng chu kỳ là khái niệm dùng để chỉ sự khủng hoảng kinh tế có sự lặp đi lặp lại của bốn giai đoạn. Cụ thể:

- Giai đoạn 1: khủng hoảng (suy thoái). Đặc trưng là: quy mô sản xuất thu hẹp, lực lượng sản xuất bị phá hoại, hàng hoá ế thừa, các xí nghiệp bị vỡ nợ, tư bản cố định mất giá, thất nghiệp tăng, tiền lương giảm, ngân hàng vỡ nợ, …
- Giai đoạn 2: Tiêu điều. Đặc trưng là: sự giảm sút của sản xuất được chấm dứt, giá cả giảm chậm lại, dự trữ hàng hoá không tăng, thất nghiệp hàng loạt, tiền lương thấp, mức lãi suất cho vay thấp, …
- Giai đoạn 3: Phục hồi. Đặc trưng là: sản xuất dần dần đạt mức trước khủng hoảng, giá cả tăng chút ít, dự trữ hàng hoá giảm bớt, thất nghiệp giảm dần.
- Giai đoạn 4: Hưng thịnh (Phồn vinh). Đặc trưng là: sản xuất vượt mức trước khủng hoảng, giá cả tăng, thất nghiệp thu hẹp, tiền lương tăng, quy mô tín dụng mở rộng.

Ví dụ ở Anh: khủng hoảng đầu tiên xảy ra năm 1825-1836.

Nhận xét: Cơ sở vật chất của từng chu kỳ khủng hoảng kinh tế là sự đổi mới tư bản cố định hàng loạt từ thế hệ cũ sang thế hệ mới kỹ thuật cao hơn, xuất hiện cuối giai đoạn tiêu điều đầu giai đoạn phục hồi.

Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế:

+ Nguyên nhân cơ bản sâu sa: là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa (tính chất tư nhân của quan hệ sản xuất).

+ Biểu hiện:

- Mâu thuẫn giữa tính có tổ chức, có kế hoạch trong từng xí nghiệp với tình trạng vô chính phủ trong toàn xã hội
- Mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn của chủ nghĩa tư bản với sức mua có hạn của quần chúng lao động.
- Mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động.

Tóm lại khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là biểu hiện của mâu thuẫn đối kháng không thể điều hoà, mặc dù hiện nay với sự can thiệp của nhà nước có xoa dịu, tạm thời hoà hoãn mâu thuẫn song không thể giải quyết triệt để mâu thuẫn.

Hậu quả của khủng hoảng kinh tế:

+ Phá hoại lực lượng sản xuất: máy móc thiết bị không được sử dụng, công nhân thất nghiệp.

+ Phá hoại lĩnh vực lưu thông: thị trường rối loạn, giá cả giảm sút, ngân hàng đóng cửa vỡ nợ, hàng hoá bị phá huỷ, …

+ Kéo lùi mức độ sản xuất kinh doanh trong nhiều năm.

Ví dụ: Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã kéo lùi kinh tế nước Anh 35 năm, nước Mỹ là 28 năm.

b) Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế này tới cuộc khủng hoảng kinh tế khác.

Thường một chu kỳ kinh tế bao gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng; tiêu điều; phục hồi và hưng thịnh. (xem hình 5.1)

Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa

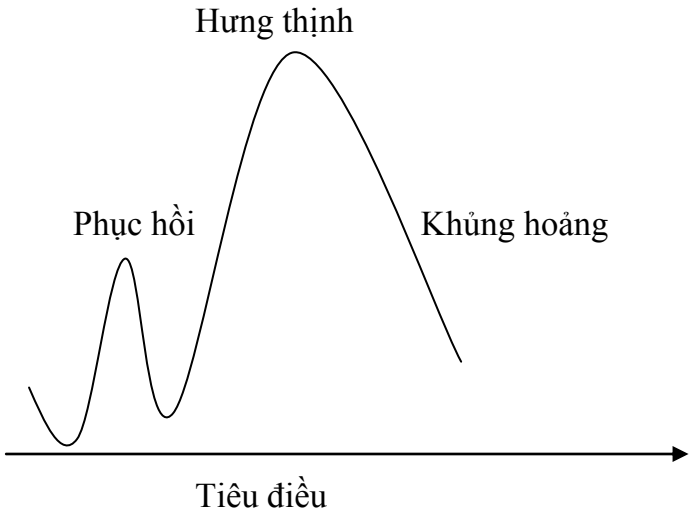

Hình 5.1

c) Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản hiện nay:

Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến nay có nhiều thay đổi do sự can thiệp của nhà nước tư sản vào các quá trình kinh tế.

+ Mức độ suy sụp của sản xuất, tác động phá hoại nền kinh tế bị hạn chế.

+ Thời gian của chu kỳ ngắn lại, thời điểm không trùng nhau ở các nước tư bản và không đồng thời ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.

+ Ranh giới giữa tiêu điều và phục hồi không rõ rệt.

+ Xuất hiện nhiều hình thức khủng hoảng khác ngoài khủng hoảng kinh tế chu kỳ như khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính tiền tệ, khủng hoảng môi trường, …

Tóm lại khủng hoảng là căn bệnh kinh niên của chủ nghĩa tư bản, cho thấy sự hạn chế và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

5.6. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

5.6.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Nếu gọi giá trị hàng hoá là G, thì **G = c + v + m.** Đó chính là *chi phí lao động thực tế* của xã hội để sản xuất hàng hoá.

Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hoá, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liêu sản xuất (c) và mua sức lao động (v) . Chi phí đó gọi là *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa*, ký hiệu là K.

K = c + v

Vậy, *chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản.*

Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hoá có sự khác nhau cả về chất và về lượng.

Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa mới chỉ là sự chi phí tư bản của nhà tư bản để sản xuất hàng hóa; còn giá trị hàng hoá là chi phí thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hoá đó là lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá. Chi phí sản xuất thực tế phản ánh đầy đủ hao phí lao động để sản xuất hàng hóa, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ phản ánh một phần hao phí lao động, chưa đầy đủ hao phí lao động sản xuất hàng hóa.

Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế, vì K = (c+v) < (c+v+m) = G.

Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lãi kinh doanh nên họ ra sức "tiết kiệm" chi phí sản xuất này bằng mọi cách.

b) Lợi nhuận

Khi c+v chuyển thành K (chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa) thì số tiền nhà tư bản thu về trội hơn so với số tiền bỏ ra được gọi là lợi nhuận.

Vậy, *lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước.*

Nếu ký hiệu lợi nhuận là P thì công thức G= c + v+ m sẽ chuyển thành G= K+ P (có nghĩa là giá trị hàng hoá tư bản chủ nghĩa bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận).

Như vậy, *lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư*, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m và P ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sánh nó với v, còn khí nói P lại hàm ý so sánh với k. P và m thường không bằng nhau, P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung- cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư.

Cụ thể: Nếu giá cả > giá trị thì p > m

Giá cả = giá trị thì p = m

Giá cả < giá trị thì p < m

Trên toàn xã hội : $\sum p_i = \sum m_i$

c) Tỷ suất lợi nhuận

Khi giá trị thặng dư chuyển hoá thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P':

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\%$$

Trong thực tế, người ta thường tính P' hàng năm bằng % giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (P) và tổng tư bản ứng trước (K):

$$p' = \frac{p}{K} \times 100\%$$

Về lượng : Tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư:

$$p' < m' \text{ vì } p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% \text{ , còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Về chất: Tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn (ngành nào có P' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

d) Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp tuỳ thuộc vào nhiều nhân tố như: tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản, sự tiết kiệm tư bản bất biến.

5.6.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a) Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hoá để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thông qua các biện pháp: cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hoá, cải tiến mẫu mã… làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hoá (hay giá trị thị trường của hàng hoá) làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hoá giảm xuống, chất lượng hàng hoá được nâng cao, chủng loại hàng hoá phong phú…

b) Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với các điều kiện sản xuất không giống nhau, do đó lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận không giống nhau, nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ: Trong xã hội có ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: cơ khí, dệt, da; tư bản đầu tư đều là 100; tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%. Tư bản ứng trước đều chu chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Nhưng do tính chất kinh tế, kỹ thuật mỗi ngành khác nhau nên cấu tạo hữu cơ cũng rất khác nhau. Nếu giá cả các ngành đều bằng giá trị thì lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của từng ngành sẽ rất khác nhau.

Xem bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất TBCN	M (m'=100 %)	Giá trị hàng hoá	P'ngành (%)	P'(%) (trung bình)	P(Trung bình)	Giá cả sản xuất
Cơ khí	80c+ 20v	20	120	20	30	30	130
Dệt	70c+30v	30	130	30	30	30	130
Da	60c+40v	40	140	40	30	30	130

- Trong trường hợp trên, ngành da là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, tư bản ở các ngành khác sẽ chuyển đầu tư vào đó làm cho quy mô sản xuất của ngành da mở rộng, sản phẩm của ngành da nhiều lên, cung sản phẩm của ngành da lớn hơn cầu, giá cả thu hẹp, tỷ suất lợi nhuận giảm.
- Ngược lại quy mô sản xuất ở những ngành mà tư bản di chuyển đi sẽ bị thu hẹp, cung nhỏ hơn cầu, giá cả sẽ cao hơn, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận tăng.
- Như vậy, sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của ngành và dẫn đến san đều tỷ suất lợi nhuận, mỗi ngành đều nhận được tỷ suất lợi nhuận 30%. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu là P')

Tỷ suất lợi nhuận bình quân *là "con số trung bình" của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội*

$$\overline{p'} = \frac{p_1 + p_2 + ... + p_n}{n}$$

Hay:

$$\overline{p'} = \frac{\sum_{i=1}^{n} M_i}{\sum_{i=1}^{n} K_i} \times 100\%$$

Trong đó: ΣM_i là tổng giá trị thặng dư của xã hội

ΣK_i là tổng tư bản của xã hội

Từ đó, có thể tính được lợi nhuận bình quân từng ngành theo công thức:

$$P = K \times P'_{bq}$$

Trong đó K là tư bản ứng trước của từng ngành.

***** Lợi nhuận bình quân *là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.*

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho quy luật giá trị thặng dư, quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản, bị biến dạng đi. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

c) Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất.

** Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.*

$$\text{Giá cả sản xuất} = K + P_{bq}$$

- Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất, giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trườg xoay quanh giá cả sản xuất.
- Khi giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Như vậy, nghiên cứu sự hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cá sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng. Một mặt nó giúp chúng ta thấy được sự phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của C. Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể, thấy được quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc dành dật lợi nhuận với nhau, mặt khác nó vạch ra toàn bộ giai cấp tư sản đã bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân. Vì vậy, muốn dành thắng lợi giai cấp công nhân phải đoàn kết lại, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đầu tranh kinh tế với đầu tranh chính trị.

5.6. 3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản

a) Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Nguồn gốc của tư bản thương nghiệp. Tư bản thương nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Nó tồn tại trên cơ sở lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ. Trước chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chủ yếu là do mua rẻ, bán đắt. Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hoá. Như vậy, hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trình thực hiện giá trị hàng hoá của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là T – H – T'.

Bản chất của tư bản thương nghiệp: Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối. Sự phụ thuộc thể hiện ở chỗ tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra. Tính độc lập tương đối biểu hiện ở chỗ chức năng chuyển hoá cuối cùng của hàng hoá thành tiền trở thành chức năng riêng biệt tách rời khỏi tư bản công nghiệp, nằm trong tay người khác.

Khi tư bản thương nghiệp xuất hiện, nó có vai trò và lợi ích to lớn đối với xã hội, bởi 1) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá nên lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông nhỏ hơn khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhận chức năng này. 2) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá, người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư. 3) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỉ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

Lợi nhuận thương nghiệp. Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua bán hàng hoá, (không kể việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thì không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng là tư bản, nó chỉ có thể hoạt động với mục đích thu lợi nhuận. Vậy, lợi nhuận thương nghiệp là gì; do đâu mà có?

Biểu hiện bên ngoài của lợi nhuận thương nghiệp là: chênh lệch giữa giá mua hàng hóa (giá thấp) với giá bán hàng hóa (giá cao).

Bản chất và nguồn gốc: Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương

nghiệp, để tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cho mình. Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân. Tư bản công nghiệp "nhường" một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hoá thấp hơn giá trị thực tế của nó, để rồi tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị, thu về lợi nhuận thương nghiệp.

Ví dụ

Khi chưa có tư bản thương nghiệp tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hoá với cấu tạo hữu cơ là 4/1, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm thì tổng giá trị hàng hoá là 720c + 180v +180m = 1080; Tỷ suất lợi nhuận là $m' = \frac{180}{900}100\% = 20\%$.

Để lưu thông được số hàng hoá trên, giả định tư bản công nghiệp phải ứng thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ còn là $p' = \frac{180}{900+100}100\% = 18\%$.

Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà tư bản thương nghiệp ứng ra, thì nó cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18. Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hoá cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị 720c + 180v + (180m – 18m) = 1062. Còn tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá theo đúng giá trị, tức là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỉ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá cả sản xuất cuối cùng (giá bán lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

b) Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

Tư bản cho vay là hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của hình thức tư bản này là sản phẩm trở thành hàng hoá và tiền tệ đã phát triển các chức năng của mình. Trước chủ nghiã tư bản, hình thức đặc trưng của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lãi. Trong xã hội tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức).

Tư bản cho vay có đặc điểm:

Một là, quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng.

Hai là, tư bản cho vay là một hàng hoá đặc biệt, vì khi cho vay người bán không mất quyền sở hữu, còn người mua chỉ được mua quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Và khi sử dụng thì giá trị của nó không mất đi mà còn tăng lên; giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng của tư bản cho vay, do khả năng tạo ra lợi tức của nó quyết định. Lợi tức chính là gái cả của hàng hoá tư bản cho vay.

Ba là, tư bản cho vay là tư bản được sùng bái nhất. Do vận động theo công thức T-T' nên nó gây ấn tượng hình thức rằng tiền có thể đẻ ra tiền.

Sự hình thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hoá-tiền tệ đến một trình độ nhất định làm xuất hiện một quan hệ là có nơi tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, có nơi lại thiếu tiền để hoạt động. Tư bản cho vay ra đời góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Do đó nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xã hội.

Lợi tức và tỷ suất lợi tức. Lợi tức (ký hiệu là z) là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định. Người cho vay và người đi vay thoả thuận với nhau về tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức (ký hiệu là z') là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định. Công thức tính $z' = \frac{z}{K_{cv}} 100$; trong đó K_{cv} là số tư bản cho vay.

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỉ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là $0 < z' < p'$.

c) Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Sự ra đời và tồn tại của tín dụng bắt nguồn từ đặc điểm của chu chuyển vốn tiền tệ và sự cần thiết sinh lơi đối với tiền tệ tạm thời nhàn rỗi và nhu cầu vồn cho sản xuất và kinh doanh nhưng chưa tích luỹ kịp. Chính những diễn biến nói trên đã dẫn đến sự hình thành quan hệ cung cầu tiền tệ giữa người đi vay và người cho vay.

Những hình thức cơ bản của tín dụng tư bản chủ nghĩa gồm a) tín dụng thương nghiệp (tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau) và b) tín dụng ngân hàng (tín dụng giữa những người có tiền cho những người sản xuất, kinh doanh vay tiền thông qua môi giới trung gian là các ngân hàng, trong đó, ngân hàng vừa đại diện cho người đi vay, vừa đại diện cho người cho vay).

Ngân hàng:

Tư bản ngân hàng là tư bản kinh doanh tiền tệ và làm môi giới cho người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng là xí nghiệp (công ty) kinh doanh tiền tệ và làm môi giới giữa người đi vay và cho vay.Nghiệp vụ ngân hàng chia ra thành nghiệp vụ nhận gửi và nghiệp vụ cho vay. Ngân hàng vay tiền theo tỷ suất lợi tức thấp, cho vay theo tỷ suất lợi tức cao hơn. Ngân hàng đem một phần của số chênh lệch đó trang trải các chi phí cần thiết về nghiệp vụ của mình, phần còn lại là lợi nhuận ngân hàng. Sự cạnh tranh giữa các ngành trong xã hội tư bản chủ nghĩa làm cho lợi nhuận ngân hàng cũng bằng lợi nhuận bình quân; nếu không, chủ ngân hàng sẽ chuyển vốn sang kinh doanh các ngành khác.

Ngoài nghiệp vụ trên, ngân hàng còn đóng vai trò "thủ quỹ" cho xã hội và làm trung tâm thanh toán cho các nhà tư bản. Các nhà tư bản đều có tài khoản riêng, nghĩa là đều gửi vốn ở ngân hàng. Khi mua bán, thanh toán với nhau, họ chỉ cần gửi séc đến ngân hàng, Ngân hàng sẽ chuyển số tiền ghi trong séc từ tài khoản của người mua sang tài khoản của người bán. Việc thanh toán này vừa tiện lợi, nhanh chóng, vừa giảm được lượng tiền mặt trong lưu thông.

Lợi nhuận ngân hàng: về mặt lượng là chênh lệch giữa lãi suất cho vay (cao) và lãi suất tiền gửi (thấp) sau khi đã trừ đi chi phí hoạt động của ngân hàng. Về bản chất và nguồn gôc là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất mà người đi vay phải trích lại trả cho ngân hàng khi không có vốn phải đi vay để sản xuất.

d) Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

Công ty cổ phần. Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã làm xuất hiện các công ty cổ phần- loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, cổ phiếu ghi danh (có ghi tên người mua), cổ phiếu vô danh (không ghi tên người mua).

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, một phần vì những đánh giá về tình hình hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khống chế có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần còn phát hành trái phiếu. Khác với cổ phiếu, trái phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, nó mang lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán đó. Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu do công ty hoặc ngân hàng hay nhà nước phát hành. Tư bản giả có các đặc điểm có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó; có thể mua bán được; bản thân tư bản giả không có giá trị, sự vận động của nó hoàn toàn tách rời sự vận động của tư bản thật, nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

Thị trường chứng khoán. Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá trị như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư v.v. Thị trường chứng khoán là loại thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị-xã hội, là " phong vũ biểu" của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

e) Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành chủ yếu trên hai con đường. Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa như ở Đức, Ý, Nhật, Nga v.v. Hai là, thống qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa như ở Anh, Mỹ, Pháp v.v. Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Cả hai loại độc quyền ruộng đất nói trên đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp. Về quan hệ xã hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm ba giai cấp địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và giai cấp công nhân nông nghiệp.

Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa. Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho địa chủ dưới hình thức địa tô. Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

1) Địa tô chênh lệch.

Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn; độ màu mỡ tự nhiên và vị trí địa lý của ruộng đất không giống nhau; các

điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động; nhu cầu hàng hoá nông phẩm ngày càng tăng. Do đó, xã hội buộc phải canh tác trên ruộng đất xấu nhất (về độ màu mỡ và vị trí địa lý) nên giá cả hàng hoá nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Vì thế, canh tác trên đất tốt và trung bình sẽ có lợi nhuận siêu ngạch. Phần lớn lợi nhuận siêu ngạch sẽ tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hoá thành địa tô chênh lệch.

Như vậy, địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (ký hiệu Rcl).

Địa tô chênh lệch có hai loại là địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

+ *Địa tô chênh lệch I* là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên trung bình, tốt và có vị trí gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ 1, Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt (giả sử có P’ = 20%).

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	P’	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
T. bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0

Ví dụ 2, Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi như gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Vị trí ruộng đất	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Chi phí vận chuyển	Tổng GCSX cá biệt	GCSX cá biệt 1tạ	GCSX chung		Địa tô Chênh lệch
							Của 1 tạ	Của tổng sp	
Gần TT	100	20	5	0	120	24	27	135	15
Xa TT	100	20	5	15	135	27	27	135	0

+ *Địa tô chênh lệch II* là loại địa tô thu được nhờ thâm canh năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng đơn vị diện tích.

Ví dụ 3, Cần chú ý rằng, năng suất của lần đầu tư thêm phải lớn hơn năng suất của lần đầu tư trên ruộng xấu, thì khi đó mới có được lợi nhuận siêu ngạch.

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	GCS cá biệt 1tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
						1tạ	Tổng sản lượng	
Cùng một thửa ruộng	Thứ 1	100	20	4	30	30	120	0
	Thứ 2	100	20	6	20	30	180	60
	Thứ 3	100	20	8	15	30	240	120

Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức là biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại (địa tô chênh lệch II) thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời hạn thuê, còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

2) Địa tô tuyệt đối

Là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở gần hay xa. Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm.

Ví dụ, Có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp là 3/2, cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp là 4/1. Giả sử m'=100%, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là

Trong công nghiệp 80c + 20v + 20m = 120; Trong nông nghiệp 60c + 40v + 40m = 140. Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với trong công nghiệp là 20. Số chênh lệch này không bị bình quân hoá mà chuyển hoá thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là so cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn trong nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ đọc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lượi nhuận bình quân.

3) Địa tô độc quyền

Là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị. Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở khai thác kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao. Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

Câu 1.

Phân tích sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản. Theo anh (chị), điều kiện gì quyết định tiền tệ biến thành tư bản, Vì sao?

Câu 2.

Phân tích hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của lý luận này đối với lý luận giá trị thặng dư.

Câu 3.

Phân tích quá trinh sản xuất giá trị thặng dư và những nhận xét từ quá trình sản xuất đó.

Câu 4.

Phân tích cơ sở và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Câu 5.

Phân tích 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

Câu 6.

So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận.

Câu 7.

Phân tích thực chất và động cơ tích luỹ tư bản. Mối quan hệ và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản. Trình bày vai trò của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Câu 8.

Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Câu 9.

Trình bày khái niệm chi phí sản xuất TBCN, lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận. Sự xuất hiện các khái niệm trên đã che lấp bản chất và nguồn gốc của chúng như thế nào.

Câu 10.

Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này.

Câu 11.

Phân tích những nội dung cơ bản về sự hình thành công ty cổ phần và thị trường chứng khoán. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay.

Câu 12.

Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức địa tô.Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này.

Câu 13.

Phân tích sự hình thành địa tô chênh lệch. Phân biệt địa tô chênh lêch I và địa tô chênh lệch II. Ý nghĩa của việc nghiên cứu địa tô chênh lệch II.

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Câu 1.

Nguồn gốc và thực chất của giá trị thặng dư. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư.

Câu 2.

Bản chất và quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản.